

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Trụ sở chính: Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3696632

Fax: 0236.3697222

Email: dawacojsc@gmail.com

Website: www.dawaco.com.vn





CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017



A high-speed photograph of a water droplet hitting a surface, creating a large, circular splash. The splash is composed of many smaller droplets and a central vortex. In the background, several green leaves are visible, some with water droplets on them. The overall scene is set against a light blue background.

MỤC LỤC



01	THÔNG TIN CHUNG
17	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM
35	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
51	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
57	QUẢN TRỊ CÔNG TY
69	BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2017



THÔNG TIN CHUNG

- ❖ **Thông tin khái quát**
- ❖ **Quá trình hình thành và phát triển**
- ❖ **Các thành tích đạt được**
- ❖ **Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**
- ❖ **Sơ đồ tổ chức bộ máy**
- ❖ **Định hướng phát triển**
- ❖ **Các rủi ro**

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên Công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Tên giao dịch	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Tên tiếng anh	DA NANG WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY
Mã cổ phiếu	DNN
Vốn điều lệ	579.640.610.000 đồng
Vốn chủ sở hữu	695.775.161.193 đồng
Trụ sở chính	Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại	0236.3696632
Fax	0236.3697222
Email	dawacojsc@gmail.com
Website	www.dawaco.com.vn
Giấy CNĐKDN	số 0400101066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 01/11/2016.



About Us

I - THÔNG TIN CHUNG



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1945 – 1950: Được hình thành vào khoảng những năm 1945-1950, hệ thống cấp nước Đà Nẵng lúc bấy giờ chủ yếu cung cấp nước cho khu vực trung tâm với các giếng khoan và hệ thống đường ống nhỏ bé.

1985: Để đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố, UBND tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng lúc bấy giờ đã thành lập Công ty Cấp nước Quảng Nam Đà Nẵng trên cơ sở Nhà máy nước Đà Nẵng được bổ sung nhiệm vụ và nâng cấp về quy mô tổ chức sản xuất kinh doanh. Được sự quan tâm của lãnh đạo cấp trên, Công ty Cấp nước Quảng Nam – Đà Nẵng đã triển khai các dự án với các công trình mang tính trọng điểm như: Trạm cấp nước Sơn Trà I, II, III, cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ, Sân Bay,... Dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng giai đoạn I với các hạng mục công trình: Xây dựng trạm bơm phòng mặn tại An Trạch và tuyến ống nước thô D1200 với công suất 250.000 m³/ngày; xây dựng mới nhà máy công suất 120.000 m³/ngày tại Nhà máy nước Cầu Đỏ...

Trước 1954 - 1971: Trước năm 1954 toàn thành phố đều sử dụng nước ngầm với 36 giếng khoan ở độ sâu 30-50m. Đến năm 1971 hai nhà máy khai thác nước sông Cẩm Lệ được xây dựng: Nhà máy nước Cầu Đỏ công suất 5.600 m³/ngày đêm và Nhà máy nước Sân Bay công suất 12.000m³/ngày đêm. Đơn vị quản lý hệ thống cấp nước Đà Nẵng lúc bấy giờ là Thủy cục Đà Nẵng.

1990 - 2000: Cùng với việc triển khai dự án, từ sau năm 1990, bộ máy tổ chức của Công ty cũng được củng cố và hoàn thiện, các Trạm cấp nước đổi tên thành các Nhà máy sản xuất nước, các Xí nghiệp được thành lập. Bắt đầu từ năm 2000, các Chi nhánh Cấp nước tại các quận, huyện được ra đời nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu quản lý và giao dịch với khách hàng.

I - THÔNG TIN CHUNG

1975: Thành phố Đà Nẵng được giải phóng, hệ thống cấp nước Đà Nẵng được giữ nguyên vẹn, chính quyền cách mạng tiếp quản và duy trì liên tục hoạt động sản xuất cấp nước, góp phần giữ gìn tình hình an ninh trật tự trong những ngày đầu thành phố mới được giải phóng. Và ngay sau đó, đơn vị quản lý hệ thống cấp nước thành phố được thành lập có tên gọi là Nhà máy nước Đà Nẵng thay thế cho Thủy cục Đà Nẵng của chế độ cũ, công suất cấp nước lúc đó khoảng 12.000 m³/ngày với 3.084 đồng hồ tiêu thụ của khách hàng.

2010: Ngày 14/06/2010, UBND thành phố Đà Nẵng ra Quyết định số 4411/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Đề án chuyển Công ty Cấp nước Đà Nẵng (DNNN) thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp nước Đà Nẵng. Ngày 01/07/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 lần đầu và chính thức hoạt động với hình thức Công ty TNHH MTV.

1979: để đáp ứng yêu cầu phát triển, người dân thành phố cần có nước máy sử dụng, Ban lãnh đạo Nhà máy nước Đà Nẵng lúc đó đã tập trung vào công tác củng cố cơ sở vật chất kỹ thuật, cải tạo, mở rộng nâng công suất Trạm cấp nước Cầu Đỏ đạt mức 12.000 m³/ngày và Trạm cấp nước Sân Bay đạt mức 10.000 m³/ngày. Cùng với việc cải tạo mở rộng các trạm cấp nước, hệ thống đường ống cấp nước các loại cũng được thi công lắp đặt và đến năm 1985 tổng số đồng hồ khách hàng là 13.000 chiếc.

2016, UBND TP. Đà Nẵng ra Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng thành CTCP Cấp nước Đà Nẵng. Ngày 18/10/2016, UBND TP. Đà Nẵng tiếp tục ra Quyết định số 7084/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh Vốn Điều lệ và cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu trong Phương án cổ phần hóa. Cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu bao gồm: 60% Vốn Nhà nước, 5% bán cho người lao động Công ty và 35% bán cho cổ đông chiến lược.

Ngày 29/10/2016, Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng được tổ chức. Ngày 01/11/2016, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8, Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần với vốn điều lệ là 579.640.610.000 đồng.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Sản phẩm dịch vụ chính

Công ty đang hoạt động kinh doanh trên các lĩnh vực sau:

- Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước;
- Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm định, cân đo đồng hồ nước.



I - THÔNG TIN CHUNG

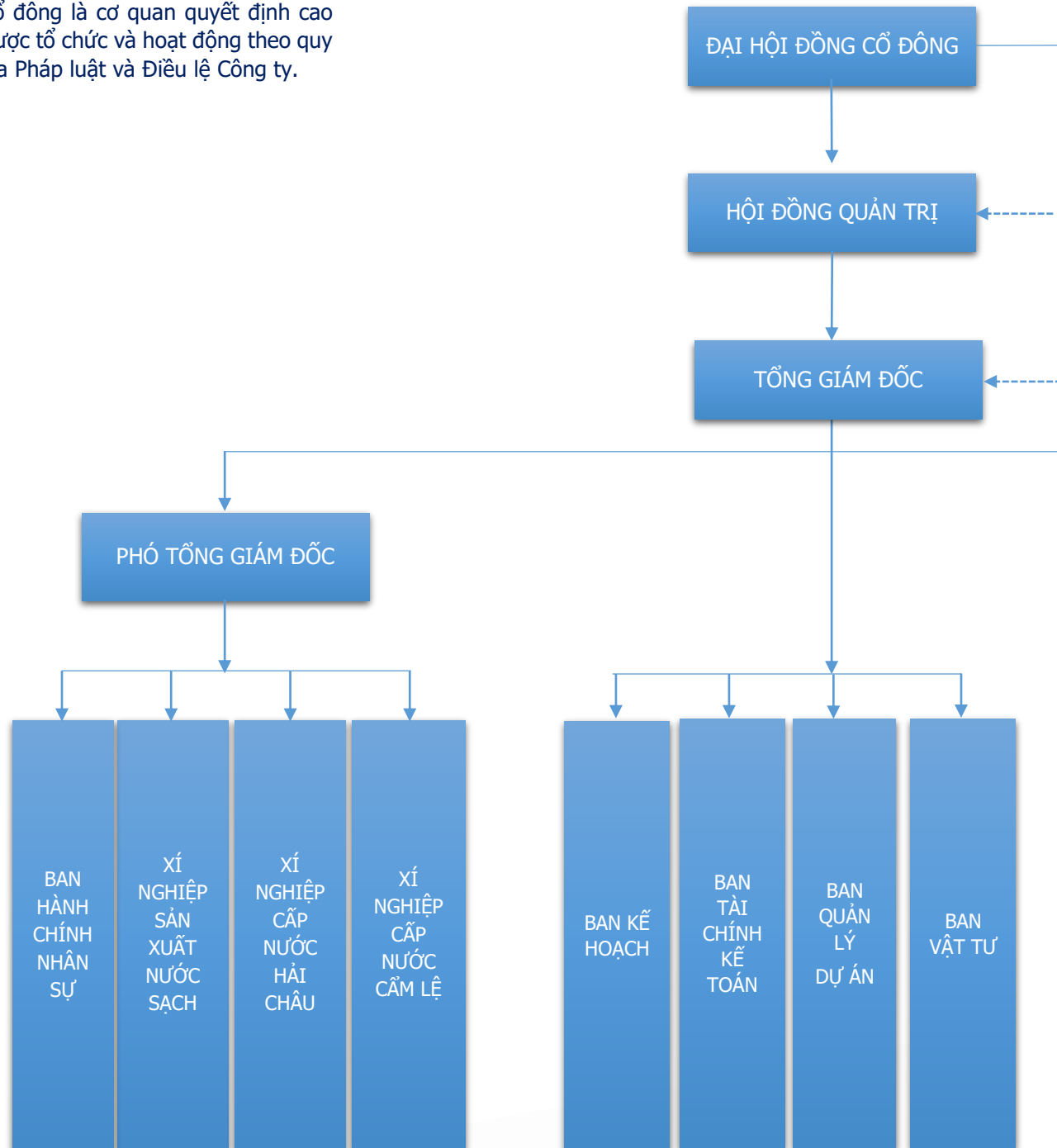


Địa bàn kinh doanh

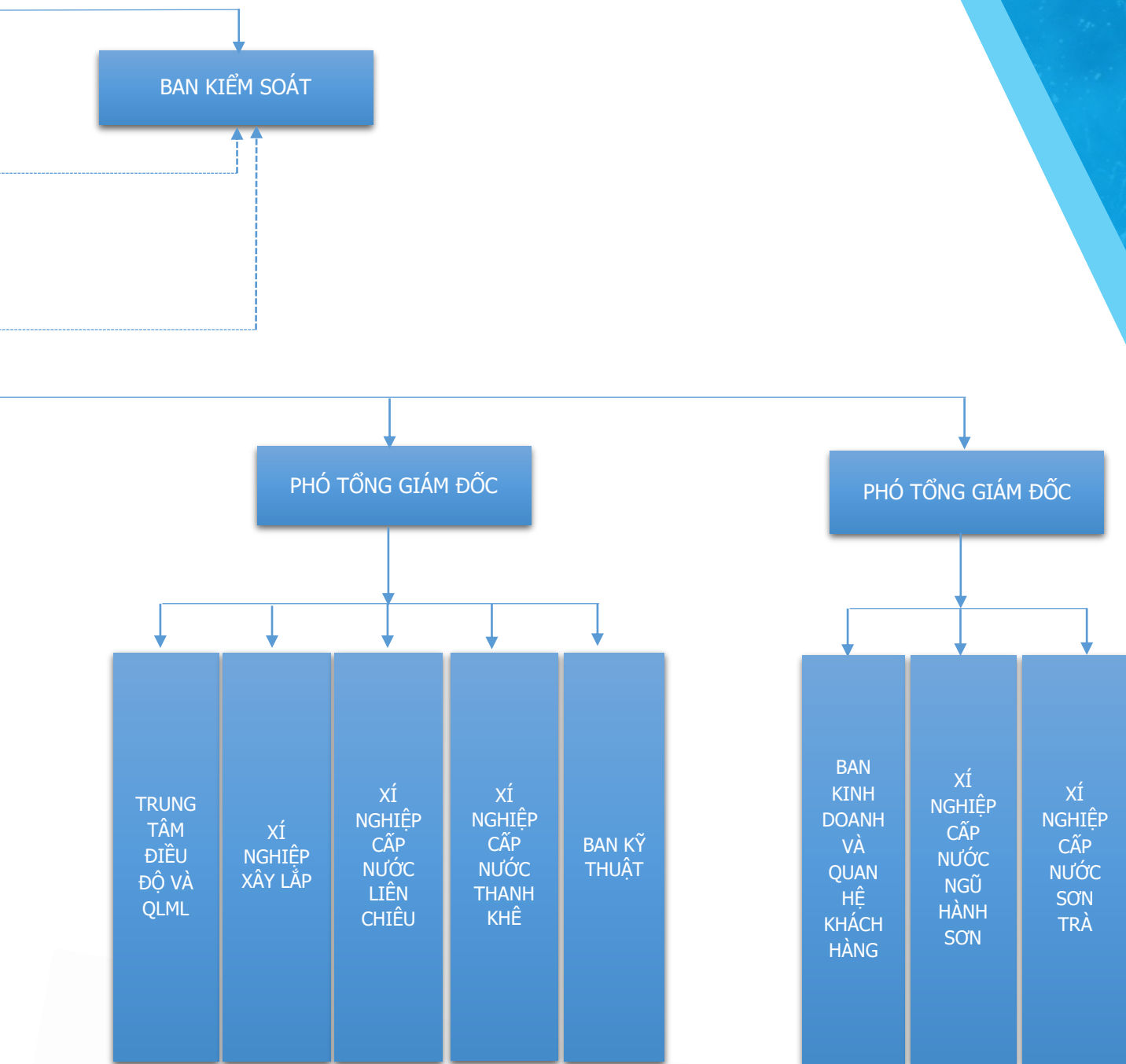
Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng có trụ sở chính đặt tại số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng; có Xí nghiệp Sản xuất nước sạch, Xí nghiệp xây lắp, Xí nghiệp cấp nước Hải Châu, Xí nghiệp cấp nước Cẩm Lệ, Xí nghiệp cấp nước Sơn Trà, Xí nghiệp cấp nước Ngũ Hành Sơn, Xí nghiệp cấp nước Thanh Khê, Xí nghiệp cấp nước Liên Chiểu tại địa bàn các quận của thành phố Đà Nẵng.

THÔNG TIN MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Theo đó, Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất, được tổ chức và hoạt động theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.



I - THÔNG TIN CHUNG



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



Đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước, tăng tỷ lệ bao phủ cấp nước:

- Từ nguồn vốn Công ty: Đầu tư phát triển các tuyến ống phân phối và ống nhánh dịch vụ theo yêu cầu của người dân.
- Từ nguồn vốn vay ADB: Dự án “Mở rộng Hệ thống Cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012- 2018” (giai đoạn 1: 2012-2016) sẽ cải tạo và mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước.

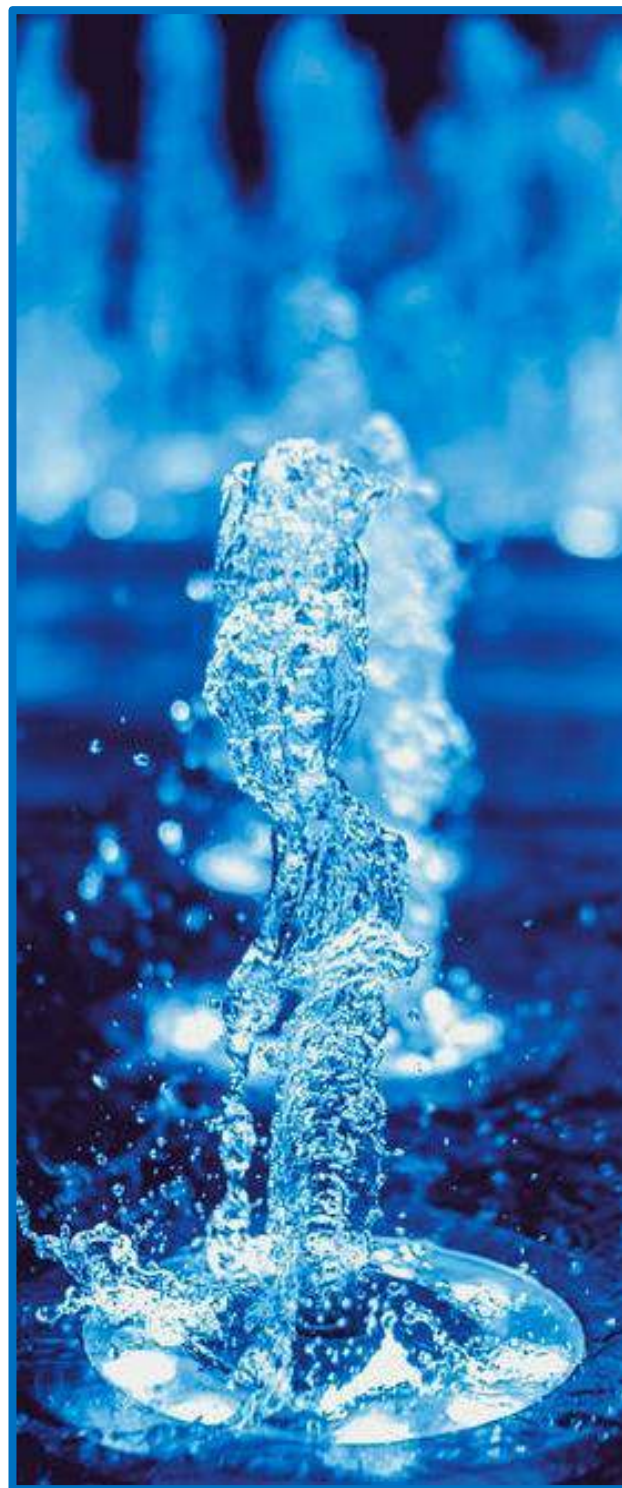
- Giảm thất thoát và thất thu nước

- Thay thế đồng hồ hư hỏng, chất lượng kém đã sử dụng trên 05 năm.
- Đầu tư cải tạo mạng lưới đường ống cấp nước và thay thế các tuyến ống không đảm bảo chất lượng.
- Bảo dưỡng đồng hồ van khóa mạng cấp 1 và 2.
- Trang bị đồng hồ phân vùng tách mạng quản lý cấp nước. Hoàn thiện việc tách mạng các khu vực tại các vùng cấp nước.
- Lắp đặt bơm tăng áp mạng lưới.
- Kiểm tra, giám sát phân vùng tách mạng và khắc phục sự cố trên hệ thống mạng truyền dẫn. Chủ động dò tìm rò rỉ, khoanh vùng các khu vực có thất thoát nước cao để xử lý giảm thất thoát.



I - THÔNG TIN CHUNG

- Đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước, tăng tỷ lệ bao phủ cấp nước
 - Từ nguồn vốn Công ty: Đầu tư phát triển các tuyến ống phân phối và ống nhánh dịch vụ theo yêu cầu của người dân.
 - Từ nguồn vốn vay ADB: Dự án "Mở rộng Hệ thống Cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012- 2018" (giai đoạn 1: 2012-2016) sẽ cải tạo và mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước.
- Kế hoạch xây dựng và nâng công suất các nhà máy sản xuất nước để tăng khả năng cấp nước trong giai đoạn 2015-2020
 - Xây dựng cụm xử lý nước mới của Nhà máy nước Cầu Đỏ công suất 60.000 m³/ngày, nâng công suất của Nhà máy nước Cầu Đỏ lên 230.000 m³/ngày vào năm 2019.
 - Xây dựng mới nhà máy nước Hòa Liên công suất 120.000 m³/ngày, nâng tổng công suất cấp nước của hệ thống lên 390.000 m³/ngày vào năm 2020.
- Đảm bảo cấp nước liên tục và an toàn về chất lượng và lưu lượng
 - Chuẩn bị đầu tư máy phát điện dự phòng cho trạm bơm phòng mặn An Trạch và máy phát điện dự phòng cho Nhà máy nước Sơn Bay.
 - Đầu tư xây dựng Phòng xét nghiệm nước và lắp đặt các thiết bị kiểm soát chất lượng nước (độ đục clo dư) online trên mạng lưới từ dự án vay vốn ADB.





CÁC RỦI RO

Rủi ro kinh tế

Trong năm 2017, nền kinh tế Việt Nam đã có sự khởi sắc và đang tiếp tục phát triển mạnh mẽ, đạt kết quả toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, vượt chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra. Theo Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước GDP đạt 6,81 %, là mức cao nhất trong 10 năm qua. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng CPI khoảng 3.53%. Chỉ số lạm phát cơ bản tăng 1,41% so với cùng kỳ năm trước. Sức sống mới của nền kinh tế nước nhà cũng là tín hiệu đáng mừng cho các doanh nghiệp và Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

Hoạt động trong lĩnh vực cấp nước, việc sản xuất kinh doanh nước sạch sinh hoạt của Công ty không bị tác động quá nhiều bởi các yếu tố kinh tế vĩ mô do nước là sản phẩm thiết yếu phục vụ cho đời sống của con người, đi liền với sự tồn tại và phát triển của một Quốc gia nên luôn nhận được sự quan tâm sâu sát và khuyến khích phát triển của Chính phủ. Tuy nhiên, tình hình hưng thịnh hay suy thoái của nền kinh tế lại ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các khu công nghiệp và các doanh nghiệp sản xuất nên từ đó, các yếu tố kinh tế vĩ mô lại tác động đến nhu cầu sử dụng nước của các doanh nghiệp đồng thời ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn doanh thu chiếm tỷ trọng lớn của Công ty. Kết hợp những chuyển biến tốt từ nền kinh tế của Việt Nam như hiện tại và những dự báo về một giai đoạn tiếp tục phát triển trong tương lai, có thể thấy nhu cầu về nước phục vụ cho đời sống và sản xuất đã, đang và sẽ vượt xa mức cung ứng, mang lại những tiềm năng phát triển mạnh mẽ cho các doanh nghiệp ngành nước.



Rủi ro nguyên liệu đầu vào

Do nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty chủ yếu là nguồn nước mặt, nước ngầm tự nhiên từ các con sông và lượng nước sông phụ thuộc vào thượng nguồn, vì vậy không thể không nhắc đến rủi ro từ điều kiện tự nhiên của nguồn nước bị thay đổi. Bất kỳ sự thay đổi nào về chất lượng và lưu lượng nước thô như nước bị nhiễm mặn, ô nhiễm hay lượng nước giảm mạnh đều ảnh hưởng đến quá trình xử lý nước cũng như sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, tốc độ đô thị hóa nhanh kéo theo nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân ngày càng gia tăng nhưng mặt trái của nó là hiện tượng bê tông hóa bề mặt đất, làm thu hẹp diện tích bổ sung nước từ nguồn nước mưa cho mạch nước dưới đất, giảm khả năng tái tạo nguồn nước ngầm bị khai thác từ đó có thể gây nên sự thiếu hụt nguồn nước thô trong tự nhiên. Chính vì thế, Công ty luôn nỗ lực và tiếp tục đảm bảo các điều kiện về bảo vệ môi trường, tuân thủ các quy định của các cơ quan chức năng trong hoạt động khai thác và kinh doanh nước sạch. Ngoài ra, Công ty luôn ý thức được trách nhiệm khai thác nguồn nước hợp lý để duy trì tài nguyên thiên nhiên trong tương lai.

Rủi ro về giá cả

Do nước sạch là mặt hàng thiết yếu và vẫn do Nhà nước kiểm soát giá nên Công ty không thể chủ động trong việc điều chỉnh giá cung cấp nước tức thời. Các doanh nghiệp hoạt động trong ngành nghề này cần phải tuân thủ các quy định của Pháp luật về khai thác, sản xuất và cung cấp nước. Hơn nữa, giá bán nước luôn được Nhà nước điều chỉnh để hài hòa lợi ích của doanh nghiệp và đối tượng sử dụng nước. Để đảm bảo lợi ích chung, Nhà nước ban hành ra các khung giá về nước áp dụng cho các khu vực và đối tượng khác nhau, chính vì thế giá bán nước đôi lúc chưa được điều chỉnh kịp thời so với tình hình giá cả thị trường nên có khả năng ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty. Giá không linh hoạt bên cạnh rủi ro về thất thoát nước luôn là hạn chế ảnh hưởng đến biên lợi nhuận của Công ty. Tuy chịu sự quản lý gắt gao của Nhà nước nhưng bù lại với những hợp đồng dài hạn, đầu ra của sản phẩm và doanh thu của công ty vẫn được ổn định.



Rủi ro luật pháp

Chịu sự ảnh hưởng của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế, Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ môi trường, v.v... cùng với các quy định, tiêu chuẩn về an toàn và chất lượng nguồn nước và các văn bản luật có liên quan, hoạt động sản xuất và quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng cũng gặp phải những khó khăn, tuy không phải là những rủi ro quá to lớn như các ngành nghề khác. Bất kỳ sự thay đổi hay ban hành mới về các quy định liên quan và quy định đặc thù ngành đều tác động trực tiếp đến hoạt động quản trị và kinh doanh của công ty. Trong năm 2017, với việc ban hành nghị định 71/2017/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017, công ty gặp phải những khó khăn trong hoạt động quản trị, tổ chức bộ máy và áp dụng văn bản luật vào thực tế. Do đó, đòi hỏi công ty cần phải có sự nghiên cứu, tìm tòi cũng như cập nhật kịp thời những thay đổi Pháp luật mới nhất được ban hành.

Rủi ro do tỷ lệ thất thoát nước cao

Đối với các doanh nghiệp ngành cấp nước, tỷ lệ thất thoát nước luôn là yếu tố được quan tâm hàng đầu. Nước rò rỉ được phân theo hai dạng chính là loại dễ thấy (nước tràn trên mặt đất) và loại khó thấy (nước chảy ngầm dưới lòng đất, chảy vào hệ thống cống thoát nước, đường ống nước có đoạn đi qua cầu, qua suối...) nên việc kiểm soát thất thoát rất khó khăn. So sánh với các nước trong cùng khu vực, tỷ lệ thất thoát nước tại Việt Nam luôn nằm trong nhóm cao, gây lãng phí lớn. Nguyên nhân thất thoát nước lớn là do hệ thống đường ống cấp nước ở nhiều đô thị quá cũ, có nhiều tuyến ống trên 30 năm sử dụng nên tình trạng đường ống nước bị vỡ khiến nước bị rò rỉ hoặc chảy tràn lan ra ngoài là điều dễ thấy. Ngoài ra còn có cả sự gian lận trong sử dụng nước của một bộ phận người dân còn thiếu ý thức chấp hành quy định dẫn đến nguồn nước sạch bị thất thoát trầm trọng. Tỷ lệ thất thoát nước cao gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như lãng phí nguồn tài nguyên thiên nhiên quốc gia.



I - THÔNG TIN CHUNG

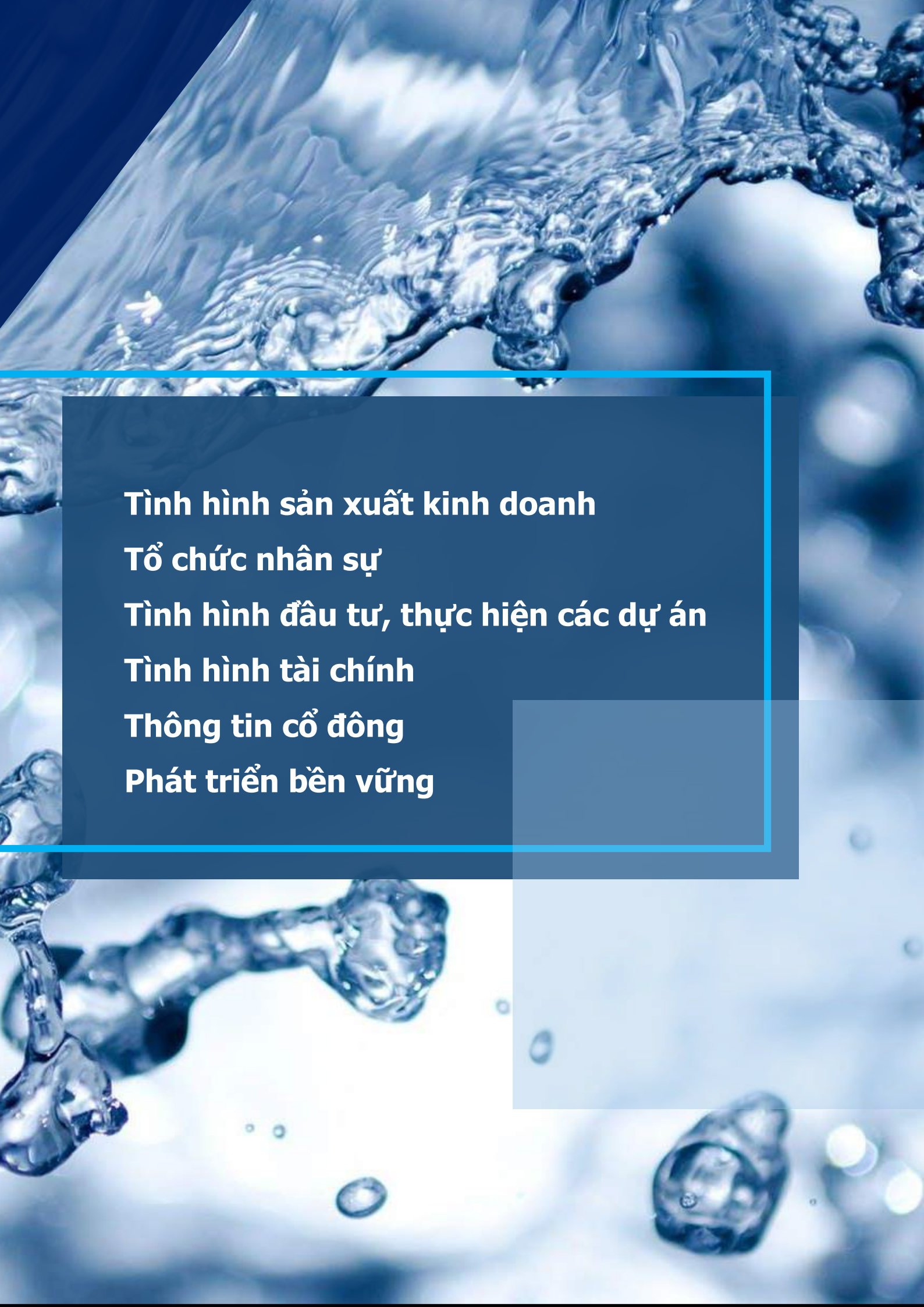
Rủi ro khác

Năm 2017 được xem là năm của những kỉ lục thiên tai với các hiện tượng EI Nino, La Nina diễn biến phức tạp, phá vỡ mọi quy luật của thời tiết, khiến mưa lũ diện rộng, bão và áp thấp nhiệt đới xuất hiện nhiều, đặc biệt không thể không nhắc đến ảnh hưởng lớn của cơn bão Damrey lên toàn khu vực Nam Trung Bộ, gây thiệt hại nặng nề và khó khăn đáng kể trong hoạt động sản xuất và kinh doanh của công ty. Những rủi ro như thiên tai nói trên và các rủi ro khác như chiến tranh, hỏa hoạn, dịch bệnh tuy hiếm xảy ra nhưng ảnh hưởng rất lớn đến tình hình hoạt động và sự ổn định của các Công ty và toàn xã hội. Có thể thấy đó là những rủi ro bất khả kháng, không thể loại trừ, gây tổn hại rất lớn đến tính mạng, sức khỏe của con người và tổn thất đến tài sản, tình hình hoạt động, kinh doanh của Công ty. Tuy không thể loại bỏ những rủi ro trên nhưng có thể đề phòng và giảm thiểu tổn thất bằng cách thường xuyên cập nhật tin tức chính trị, thời tiết, xã hội,... Đồng thời tuân thủ nghiêm ngặt các quy định, biện pháp cứu nạn, cứu hộ, sơ tán và phòng tránh thiên tai, hỏa hoạn, cháy nổ, để kịp thời chủ động ứng phó, hạn chế thiệt hại về con người và tài sản ở mức thấp nhất.



The background of the image features a dynamic water splash with numerous bubbles and droplets, creating a sense of movement and freshness. A dark blue diagonal banner cuts across the center, providing a high-contrast area for the white text.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



Tình hình sản xuất kinh doanh

Tổ chức nhân sự

Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Thông tin cổ đông

Phát triển bền vững

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

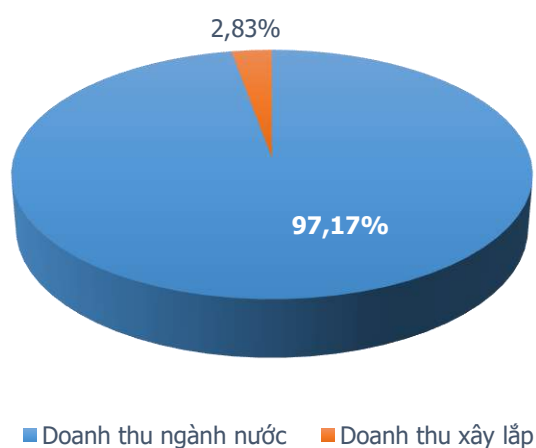
Cơ cấu doanh thu thuần

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Doanh thu thuần	2 tháng cuối năm 2016	Năm 2017
1	Doanh thu ngành nước	65.292	437.789
2	Doanh thu xây lắp	1.025	12.772
Tổng cộng		66.317	450.561

(*) Lưu ý: Các số liệu tài chính năm 2016 được tính dựa trên việc tổng hợp kết quả Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/11/2016 đến ngày 31/12/2016. Các số liệu tài chính năm 2017 cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/12/2017. Do 2 báo cáo tài chính áp dụng chính sách kế toán khác nhau nên không có giá trị so sánh.

Cơ cấu doanh thu năm 2017



II – TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Năm 2017 với nhiều khởi sắc của nền kinh tế làm động lực thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp nội địa làm gia tăng sản xuất và nước là nguồn nguyên liệu đầu vào cần thiết cho mọi hoạt động sản xuất. Với các thuận lợi trên, Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng đã hoàn thành kế hoạch được triển khai và đó là nguồn động lực để Công ty tiếp tục đề ra những phương án phát triển mới góp phần củng cố vị thế và vươn lên trong tương lai. Dưới sự giám sát chỉ đạo điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành Công ty đặc biệt cùng với sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy, lãnh đạo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, sự hỗ trợ nhiệt tình của các cơ quan ban ngành trong thành phố đã tạo nhiều điều kiện cho Công ty thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch năm 2017. Trong đó, tổng doanh thu năm 2017 đạt 480,93 tỷ đồng.



Bên cạnh đó, tình hình khí tượng thủy văn trong năm 2017 tương đối thuận lợi, nguồn nước thô dồi dào từ lượng mưa trong năm tăng cùng với thời gian nước tại Cầu Đỏ bị nhiễm mặn tương đối ít, vì vậy cũng đã tiết kiệm rất nhiều chi phí sản xuất. Trong năm Công ty đã lập đề án ngưng thu tiền nước tại nhà, đề nghị khách hàng sử dụng tài khoản cá nhân để thanh toán hoặc nộp tiền nước tại các điểm thu tập trung từ đó tăng cường quản lý, giám sát, rút ngắn thời gian cập nhật dữ liệu chỉ số nước sử dụng của khách hàng, dòng tiền thu về Công ty nhanh và các chi phí phát sinh từ cũng được cắt giảm tạo điều kiện cho lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 107,09 tỷ đồng, vượt hơn 60% kế hoạch đã đề ra.

TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Danh sách Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Ông Hồ Hương	Tổng Giám đốc
2	Ông Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Hồ Minh Nam	Phó Tổng Giám đốc
5	Ông Phan Thịnh	Kế toán trưởng



II – TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Lý lịch Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hồ Hương

Tổng Giám đốc

Họ và tên : Hồ Hương

Ngày sinh : 20/5/1969

Số CMND : 201022122

Cấp ngày: 29/12/2009

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam

Nơi ở hiện tại : 157 Lê Thanh Nghi, P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng

Trình độ

- Văn hóa : 12/12
- Chuyên môn : Kỹ sư Xây dựng cầu đường

Chức vụ hiện nay tại công ty : Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

- 1969 - 1993: Còn nhỏ ở với gia đình và đi học tốt nghiệp Đại học Bách khoa Đà Nẵng, khoa Xây dựng cầu đường;
- 9/1993 - 8/1996: Kỹ thuật viên phòng Kỹ thuật, Công ty Xây dựng Công trình 512
- 8/1996 - 7/1997 : Phó trưởng phòng Kỹ thuật chất lượng, Công ty Xây dựng Công trình 512
- 7/1997 - 7/2004 : Kỹ thuật viên phòng Kế hoạch -Kỹ thuật, BQL Dự án ĐTX D Công trình GTCC Đà Nẵng
- 7/2004-10/2005 : Phó trưởng phòng Kế hoạch -Kỹ thuật, BQL Dự án ĐTXD Công trình GTCC Đà Nẵng
- 10/2005 - 5/2010 : Phó giám đốc Công ty Quản lý cầu đường Đà Nẵng
- 5/2010 - 6/2014: Trưởng ban, Ban QLDA Hạ tầng giao thông Đô thị Đà Nẵng
- 6/2014 - 5/2016: Trưởng ban, Ban QLDA xây dựng số 2 tp. Đà Nẵng
- 5/2016 - 10/2016: Bí thư Đảng ủy, Phó giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng, Công nghiệp Đà Nẵng
- 11/2016 - nay: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

Ông Lê Đức Quý**Phó Tổng Giám đốc**

Họ và tên : Lê Đức Quý
Ngày sinh : 01/01/1964
Số CMND : 200020492 **Cấp ngày:** 25/4/2002
Dân tộc : Kinh
Giới tính : Nam
Nơi cấp : CA TP Đà Nẵng
Quốc tịch : Việt Nam
Quê quán : Hòa Quý – Ngũ Hành Sơn – Đà Nẵng
Nơi ở hiện tại : K44/17 Nguyễn Thành Hãn, P.Hòa Thuận Tây, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng
Trình độ
Văn hóa : 12/12
Chuyên môn : Cử nhân Kinh tế
Chức vụ hiện nay tại công ty : Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

- 1964 - 1981: Còn nhỏ ở với gia đình, đi học và tốt nghiệp PTTH
- 1981 - 1985: Học và tốt nghiệp Trường Đại học Tài chính -Kế toán TP.Hồ Chí Minh
- 5/1987 - 6/1996: Chuyên viên phòng Kế hoạch, Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng kiêm nhiệm Kế toán trưởng BQL các công trình xây dựng, BQL vốn quy hoạch thuộc Sở Xây dựng.
- 7/1996 - 12/1999: Kế toán trưởng, phó phòng Kế hoạch Tài chính, viện quy hoạch đô thị v à Nông thôn Đà Nẵng
- 01/2000 - 04/2006: Kế toán trưởng, trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ, Viện quy hoạch xây dựng Đà Nẵng
- 5/2006 - 6/2007: Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tổng hợp, Viện quy hoạch xây dựng Đà Nẵng
- 7/2007 - 3/2013: Phó viện trưởng Viện quy hoạch xây dựng Đà Nẵng
- 4/2013 - 10/2016: Trưởng phòng Kế toán tài chính, Sở xây dựng Đà Nẵng
- 11/2016 - nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

II – TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Ông Trần Phước Thương

Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên : Trần Phước Thương

Ngày sinh : 01/01/1966

Số CMND : 200828004 **Cấp ngày:** 26/07/2011

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Hòa Nhơn – Hòa Vang – Đà Nẵng

Nơi ở hiện tại : 35 Đặng Thai Mai, TP. Đà Nẵng

Trình độ

Văn hóa : 12/12

Chuyên môn : Kỹ sư Hóa, Cử nhân Kinh tế (Quản trị kinh doanh)

Chức vụ hiện nay tại công ty : Phó Tổng Giám đốc

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

- 1966 - 1984: Còn nhỏ, ở với gia đình, học và tốt nghiệp PTTH
- 1984 - 1989: Học và tốt nghiệp Đại học Bách khoa Đà Nẵng, chuyên ngành Hóa
- 12/1990 - 4/1994: Cán bộ Kỹ thuật, Quản đốc phân xưởng Nhà máy Thuốc lá Đà Nẵng
- 4/1994 - 3/1998: Quản đốc Nhà máy xi măng Hòa Khương; Trưởng phòng Marketing Nhà máy xi măng Hòa Khương; Trưởng phòng Tổng hợp Nhà máy xi măng Hòa Khương
- 4/1998 - 10/2001: Phó Chủ tịch Công đoàn ngành Xây dựng TP.Đà Nẵng
- 11/2001 - 3/2008: Phó Trưởng phòng Tổ chức hành chính, Công ty Cấp nước Đà Nẵng
- 4/2008 - 10/2016: Trưởng phòng Tổ chức hành chính, Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng
- Từ 11/2016 - nay: Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

Ông Hồ Minh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Họ và tên : Hồ Minh Nam
Ngày sinh : 10/11/1975
Số CMND : 201204018 **Cấp ngày:** 19/12/2006
Dân tộc : Kinh
Giới tính : Nam
Nơi cấp : CA TP Đà Nẵng
Quốc tịch : Việt Nam
Quê quán : Tam Hải, Núi Thành, Quảng Nam
Nơi ở hiện tại : Hải Phòng, P.Thạch Thang, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Trình độ
Văn hóa : 12/12
Chuyên môn : Thạc sỹ Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
Chức vụ hiện nay tại công ty : Phó Tổng Giám đốc
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

- 1975 - 1978: Còn nhỏ ở với cha mẹ tại Hà Nội, vào Đà Nẵng cùng gia đình năm 1987
- 1978 - 1995: Học sinh cấp I, cấp II, cấp III tại TP Đà Nẵng
- 1995 - 2016: Bắt đầu làm việc tại Công ty Cấp nước Đà Nẵng nay là Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng
- 2001: Tốt nghiệp đại học Kỹ sư đô thị, chuyên ngành Cấp thoát nước tại trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, hệ vừa học vừa làm
- 6/2001 - 10/2004: Công tác tại Ban QLDA cấp nước Đà Nẵng
- 10/2004 - 12/2005: Được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó giám đốc Xí nghiệp Xây lắp thuộc Công ty Cấp nước Đà Nẵng
- 12/2005 - 10/2016: Được bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng chi nhánh Cấp nước Liên Chiểu thuộc Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng
- 06/2012 - 10/2014: Học cao học chuyên ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng đô thị tại trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
- Từ 11/2016 – nay: Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

II – TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Ông Phan Thịnh

Kế toán trưởng

Họ và tên : Phan Thịnh

Ngày sinh : 04/01/1969

Số CMND : 201916830

Cấp ngày: 12/10/2002

Giới tính : Nam

Nơi cấp : CA TP Đà Nẵng

Dân tộc : Kinh

Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Hòa Thọ, Hòa Vang, Đà Nẵng

Nơi ở hiện tại : 300 Núi Thành, TP. Đà Nẵng

Trình độ

Văn hóa : 12/12

Chuyên môn : Cử nhân Kinh tế

Chức vụ hiện nay tại công ty : Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:

Quá trình công tác:

- 1969 – 1987: Còn nhỏ ở với gia đình, học và tốt nghiệp PTTH
- 1987 – 1991: Học và tốt nghiệp Đại học Kinh tế, chuyên ngành Tài chính – Kế toán
- 07/1993 – 3/2003: Nhân viên phòng Kế toán Công ty Cấp nước Đà Nẵng
- 04/2003 – 12/2003: Phó Trưởng phòng Kế toán Công ty Cấp nước Đà Nẵng
- 01/2004 – 08/2006: Quyền Kế toán trưởng Công ty Cấp nước Đà Nẵng
- 09/2006 – nay: Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Kế toán Tài chính Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

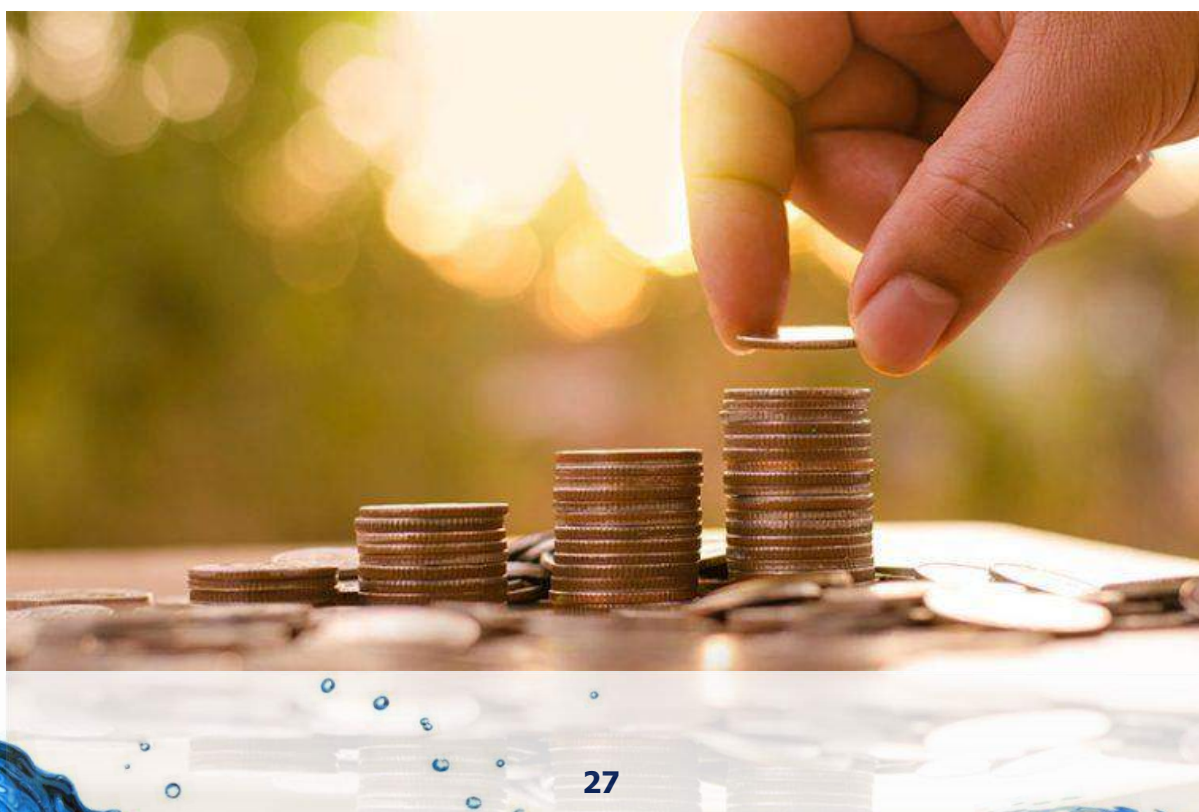
Tình hình nhân sự và các chính sách đối với người lao động

Tình hình nhân sự (tính đến 31/12/2017)

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ
A	Theo trình độ	662	100%
1	Đại học, sau đại học	211	31,87%
2	Cao đẳng, Trung cấp	181	27,34%
3	Công nhân kỹ thuật	120	18,13%
3	Khác	150	22,66%
B	Phân loại theo giới tính	662	100%
1	Nam	217	32,78%
2	Nữ	445	67,22%

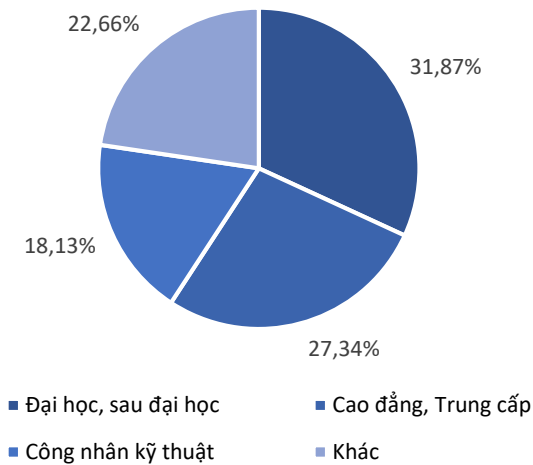
Thu nhập bình quân của người lao động qua các năm (đồng/tháng/người)

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017
Tổng số lượng người lao động (người)	687	662
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	7.590.038	11.800.000

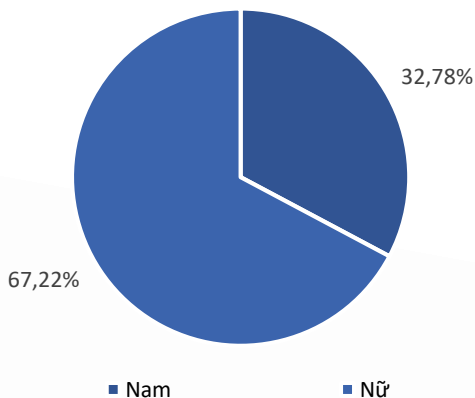


II – TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Theo trình độ lao động



Theo trình độ lao động



Chính sách nhân sự

Về tình hình đời sống, việc làm Công ty vẫn duy trì ổn định và cao hơn năm trước, thu nhập bình quân: 11.800.000 đồng/người/tháng.

Về thực hiện đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp: Công ty luôn duy trì đóng đúng, đủ chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp cho tất cả CBCNV có hợp đồng lao động không xác định thời hạn và có xác định thời hạn từ 12 tháng trở lên. Khi người lao động ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, mắc bệnh nghề nghiệp được giới thiệu đến bệnh viện khám và chữa trị đúng chế độ. Kết hợp với cơ quan BHXH thực hiện thanh toán đầy đủ, không vướng mắc, tồn đọng chế độ BHXH, Bảo hiểm y tế, nghỉ hưu cho CBCNV. Ngoài ra, Công ty còn mua bảo hiểm con người cho toàn thể CBCNV và người lao động (662 người) với mức 226.000đ/người/năm. Phối hợp với Công đoàn giải quyết trợ cấp khó khăn cho 456 lượt CBCNV hoặc người thân đau ốm với tổng số tiền là 162.630.000 đồng từ quỹ phúc lợi.

Về cải thiện điều kiện làm việc và chăm lo đời sống tinh thần: Công ty luôn luôn quan tâm đầu tư trang thiết bị văn phòng, mua sắm thiết bị thi công, thiết bị chuyên dùng để phục vụ cho công tác trực tiếp nhằm tăng hiệu quả năng suất lao động, giảm được sức lao động nặng nhọc cho CBCNV.

Tuyên truyền, giáo dục CBCNV chấp hành đúng các quy định về bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, đồng phục cho CBCNV Công ty trong năm 2016.

Thực hiện tốt công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe: trong năm đã tổ chức cho CBCNV khám sức khỏe định kỳ với tổng kinh phí gần 362,788 triệu đồng.

Về các hoạt động tinh thần, tiếp tục duy trì các hoạt động văn hóa văn nghệ - thể dục thể thao như: giải bóng đá truyền thống nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập Công ty, tham gia các hoạt động lớn do Công đoàn ngành, Hội Cấp thoát nước Việt Nam tổ chức.

Trong năm qua, lãnh đạo Công ty phối hợp với Công đoàn cơ sở tổ chức cho 39 CBCNV tham quan du lịch trong và ngoài nước với tổng kinh phí là 280,644 triệu đồng từ nguồn quỹ phúc lợi.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Thực hiện chương trình phát triển khách hàng, nâng cao chất lượng dịch vụ từng bước nâng tỷ lệ dùng nước của nhân dân thành phố, giảm tỷ lệ thất thoát. Trong năm 2017 Công ty đầu tư 99,076 tỷ đồng để phát triển và cải tạo các tuyến ống phân phối, lắp đặt đồng hồ điện tử để kiểm soát lưu lượng và thất thoát, phục vụ công tác phân vùng tách mạng, quản lý mạng lưới được tốt hơn. Lắp đặt các tuyến ống truyền dẫn để tăng cường nước cho khu vực Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn.

Đồng thời cũng chú trọng đầu tư cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị máy móc nhằm đảm bảo công tác cấp nước an toàn tại Nhà máy...

Trong đó:

- Đầu tư phát triển cải tạo mạng phân phối là 17,5 tỷ đồng. Tổng chiều dài phát triển mới 84 km, cải tạo 35,28 km;
- Khu vực Hải Châu lắp mới 9,14 km, cải tạo 7,24 km;
- Khu vực Thanh Khê lắp mới 5,722 km, cải tạo 6,41 km;
- Khu vực Liên Chiểu lắp mới 28,44 km, cải tạo 3,98 km;
- Khu vực Sơn Trà lắp mới 5,63 km, cải tạo 6,64 km;
- Khu vực Cẩm Lệ lắp mới 27,22 km, cải tạo 3,1 km;
- Khu vực Ngũ Hành Sơn lắp mới 7,82 km, cải tạo 7,91 km.



II – TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



Ngoài ra trong năm vừa qua, Công ty cũng đầu tư vào các hạng mục sau:

- Đầu tư lắp đặt đồng hồ phân vùng tách mạng cho khu vực Sơn Trà và Liên Chiểu với tổng mức đầu tư 6,3 tỷ đồng.
- Đầu tư cho các tuyến ống truyền dẫn D200 - D500: 27 tỷ đồng, dài 10,7 km.
- Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị (máy phát điện, máy biến tần, máy bơm nước cho trạm bơm cấp II - JCM), cải tạo sửa chữa các công trình để phục vụ cho việc sản xuất tại nhà máy nước Cầu Đỏ, Sân Bay, An Trạch là 48,17 tỷ đồng.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn từ 01/11/2016 đến 31/12/2016 (*)	Năm 2017
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	1.036.247	1.074.221
2	Doanh thu thuần	Triệu đồng	66.317	450.560
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	16.237	132.232
4	Lợi nhuận khác	Triệu đồng	96	5.600
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	16.334	137.832
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	12.657	107.092
7	Tỷ lệ cổ tức	%	1,97	16,8

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016 (*)	Năm 2017
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	2,73	3,90
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	2,58	3,77
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	41,97	35,23
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	72,34	54,39
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	2,12	9,23
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,13	0,42
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	19,09	23,77
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	4,21	16,51
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	2,44	10,15
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	24,48	29,35

(*) Lưu ý: Các số liệu tài chính năm 2016 được tính dựa trên việc tổng hợp kết quả Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/11/2016 đến ngày 31/12/2016. Các số liệu tài chính năm 2017 cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/12/2017. Do 2 báo cáo tài chính áp dụng chính sách kế toán khác nhau nên không có giá trị so sánh.

T HÔNG TIN CỔ ĐÔNG

Cổ phần

- Cổ phần phổ thông: 57.964.061 cổ phần;
- Cổ phần ưu đãi: 0 cổ phần;
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 57.964.061 cổ phần;
- Cổ phiếu quỹ: 0 CP;
- Mệnh giá: 10.000 VNĐ;
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 1.117.282 CP (19,35% Vốn điều lệ Công ty).

Cơ cấu cổ đông

(đến ngày 31/12/2017)

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông trong nước	57.964.061	579.640.610.000	100
1	Nhà nước	34.824.217	348.242.170.000	60,08
2	Cá nhân	2.853.100	28.531.000.000	4,92
3	Tổ chức	20.286.744	202.867.440.000	35,00
III	Cổ đông nước ngoài	-	-	-
1	Cá nhân	-	-	-
2	Tổ chức	-	-	-
Tổng cộng		57.964.061	579.640.610.000	100

Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

Không có.

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có.

Các chứng khoán khác

Không có.

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Đối với môi trường

Là một doanh nghiệp sử dụng tài nguyên nước khá lớn trên địa bàn, Công ty xác định việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước là trách nhiệm và quyền lợi của doanh nghiệp, ngoài việc phối hợp với các ngành chức năng để bảo vệ khai thác nguồn nước hiệu quả, tiết kiệm, hạn chế ô nhiễm nguồn nước. Công ty thường xuyên kiểm tra chất lượng nguồn nước thô, quan tâm công tác xả thải nhằm hạn chế thấp nhất ô nhiễm môi trường.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch, một sản phẩm thiết yếu cho nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của người dân, do đó ngoài hoạt động kinh doanh, Công ty còn phải đảm bảo vai trò phục vụ an sinh xã hội, Công ty sẽ nỗ lực để nhân dân trong khu vực được sử dụng nước sạch, góp phần cùng cơ quan ban ngành chức năng cải thiện môi trường sống và chăm lo sức khỏe cho nhân dân.

Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hàng năm, công nghệ sản xuất nước sạch của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn môi trường theo quy định. Ngoài ra các đoàn kiểm tra giám sát về môi trường của tỉnh và cơ quan thẩm quyền thường xuyên đến Công ty kiểm tra đã đánh giá Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo vệ sinh và môi trường.



II – TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Chính sách liên quan đến người lao động

- Khám sức khỏe định kỳ hàng năm với tổng kinh phí cho khoản mục này trong năm 2017 là 362,788 triệu đồng;
- Công ty luôn duy trì các công tác đào tạo, nâng bậc thợ thực hiện đúng quy định, trong năm đã tổ chức cho 70 công nhân các ngành nghề học khóa bồi dưỡng kiến thức và thi nâng bậc thợ công nhân nghề cấp nước;
- Mua bảo hiểm an toàn cá nhân cho toàn thể người lao động
- Trang bị đồng phục, bảo hộ lao động cho người lao động;
- Tổ chức các chuyến du lịch trong và ngoài nước cho cán bộ công nhân viên.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Hàng năm Công ty thực hiện công tác xã hội đối với địa phương:

- Hỗ trợ người nghèo, học sinh nghèo hiếu học;
- Đóng góp quỹ xã hội tập trung.





BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- ❖ **Đánh giá kết quả hoạt động SXKD**
- ❖ **Tình hình tài chính**
- ❖ **Các cải tiến trong năm**
- ❖ **Kế hoạch phát triển**
- ❖ **Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội**

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐVT: VNĐ

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Năm 2017	
				Thực hiện	Tỷ lệ %
1	Nước sản xuất	Triệu m ³	85,59	87,57	102,32
2	Nước ghi thu	Triệu m ³	71,25	73,73	103,48
3	Đồng hồ đặt mới	Cái	10.500	14.902	141,92
4	Đồng hồ thay thế	Cái	6.000	5.399	89,98
5	Tỷ lệ thất thoát	%	≤16,7	14,79	Giảm 1,91%
6	Giá trị sản xuất ngành xây lắp	Tỷ đồng	57	85,59	150,15
7	Doanh thu trước thuế	Tỷ đồng	429,67	480,83	111,93
	- <i>Ngành nước</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>409,37</i>	<i>437,78</i>	<i>106,94</i>
	- <i>Ngành xây lắp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>6,4</i>	<i>10,7</i>	<i>167,2</i>
	- <i>Ngành vật tư</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>1</i>	<i>1,791</i>	<i>179,1</i>
	- <i>Ngành nước đóng chai</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>0,6</i>	<i>0,278</i>	<i>46,33</i>
	- <i>Doanh thu tài chính + thu nhập khác</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>12,3</i>	<i>30,371</i>	<i>246,92</i>
8	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	85,725	137,831	161
9	Các khoản nộp ngân sách	Tỷ đồng	67,3	109,59	162,83

III – BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Những thuận lợi và khó khăn

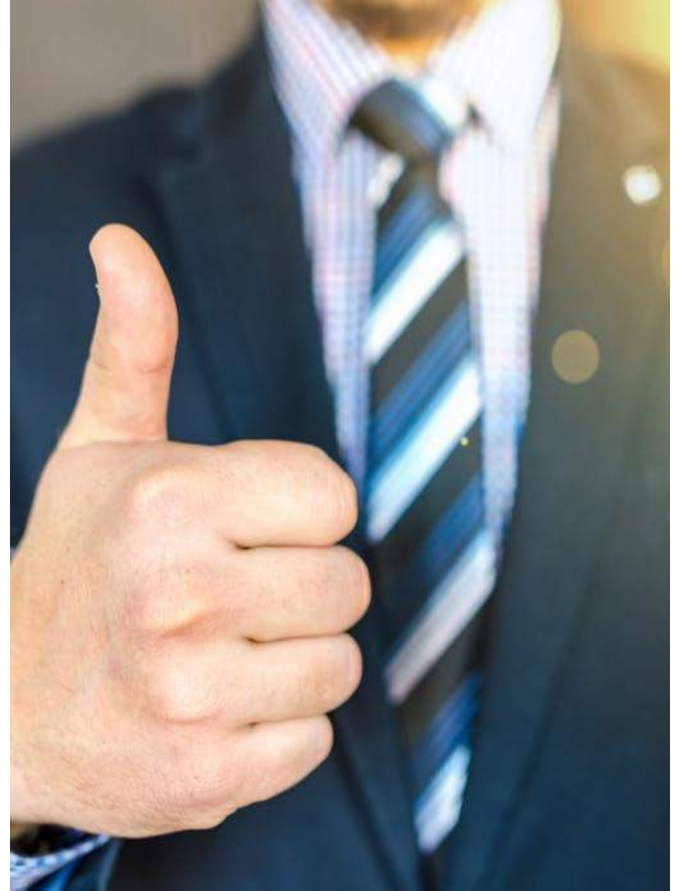
Thuận lợi

Nhìn chung, các hoạt động của Công ty đã có nề nếp được xây dựng và duy trì từ nhiều năm trước. Khi triển khai nhiệm vụ năm 2017, dưới sự giám sát chỉ đạo điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, các đơn vị trong Công ty tiếp tục phát huy và từng bước có sự đổi mới nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, công tác sản xuất, nâng cao năng suất lao động, khẳng định vị thế của một doanh nghiệp cấp nước lớn trong khu vực Miền Trung và Tây Nguyên.

Công ty tiếp tục nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy, lãnh đạo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, sự hỗ trợ nhiệt tình của các cơ quan ban ngành trong thành phố đã tạo nhiều điều kiện cho Công ty thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch năm 2017.

Đội ngũ CBCNV Công ty có năng lực, kinh nghiệm, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao, giải quyết nhanh, kịp thời các tình huống, các sự cố phát sinh trong sản xuất. Các tổ chức đoàn thể phát huy tinh thần đoàn kết, kỷ luật và đồng tâm nên đã tranh thủ tốt những thuận lợi, khắc phục những khó khăn, vượt qua thách thức, từng bước vươn lên, thực hiện hoàn thành kế hoạch đề ra.

Trong năm 2017 thời tiết cũng tương đối thuận lợi nên thời gian nước tại Cầu Đỏ bị nhiễm mặn tương đối ít, vì vậy cũng đã tiết kiệm rất nhiều chi phí sản xuất.



Khó khăn

Việc phát triển nóng các khách sạn, nhà hàng cũng như sự tăng dân số cơ học đã làm cho việc cấp nước của Công ty gặp khó khăn trong mùa hè, trong các kỳ lễ hội.

Thủ tục quản lý đầu tư xây dựng hiện hành phải qua nhiều mẫu, nhiều bước, dẫn đến tiến độ thực hiện dự án kéo dài, không kịp thời đáp ứng được nhu cầu phát triển cấp nước của thành phố.

Việc xin cấp phép cải tạo các tuyến thép nằm dưới vỉa hè, qua đường nhằm giảm thất thoát, tăng chất lượng nước mất nhiều thời gian dẫn đến một số công trình trong kế hoạch 2017 không thực hiện được phải chuyển qua kế hoạch 2018.

Giá cả vật tư hàng hóa trên thị trường biến động tăng, trong khi đó chưa đến lộ trình tăng giá nước nên ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.



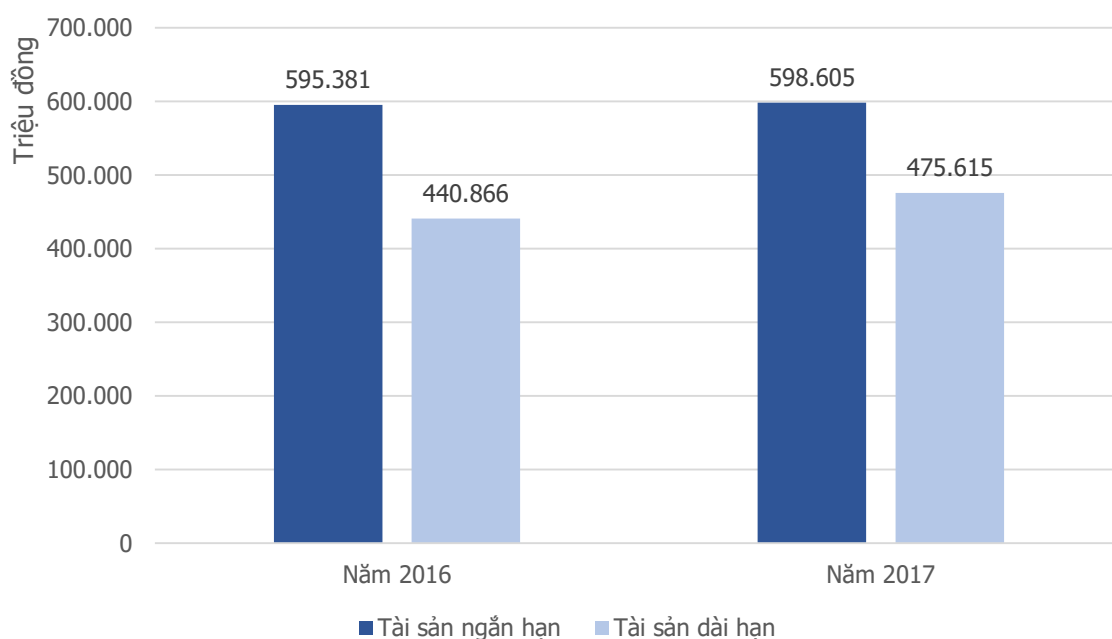
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Tỷ trọng năm 2016	Tỷ trọng năm 2017
Tài sản ngắn hạn	595.381	598.605	57,46%	55,72%
Tài sản dài hạn	440.866	475.615	42,54%	44,28%
Tổng tài sản	1.036.247	1.074.221	100%	100%

(*) Lưu ý: Các số liệu tài chính năm 2016 được tính dựa trên việc tổng hợp kết quả Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/11/2016 đến ngày 31/12/2016. Các số liệu tài chính năm 2017 cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/12/2017. Do 2 báo cáo tài chính áp dụng chính sách kế toán khác nhau nên không có giá trị so sánh.



Do Công ty mới chuyển đổi sang Công ty cổ phần từ 01/11/2016, nên chính sách kế toán áp dụng cho năm 2016 và 2017 có sự không đồng nhất, do đó khó có thể thực hiện so sánh qua các năm. Xét về cơ cấu tài sản trong năm 2017, tỉ trọng đóng góp trong cơ cấu tài sản ngắn hạn và dài hạn không quá khác biệt lớn. Tài sản ngắn hạn trong năm 2017 là 598,61 tỉ đồng chiếm tỷ trọng 55,72%.

III – BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài sản dài hạn chủ yếu đến từ khoản mục tài sản cố định. Cụ thể như sau:

ĐVT: VNĐ

TSCĐ hữu hình	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/ Nguyên giá
Nhà cửa, vật kiến trúc	165.548.869.215	67.412.331.050	40,72%
Máy móc thiết bị	96.093.260.348	73.368.724.232	76,35%
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.113.420.479.479	247.067.300.064	22,19%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4.867.794.323	1.761.456.953	36,19%
TSCĐ khác	372.711.645	258.684.594	69,41%
Cộng	1.380.303.115.010	389.868.496.893	28,25%

TSCĐ vô hình	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/ Nguyên giá
Phần mềm kế toán	54.000.000	-	0,00%
Phần mềm máy tính	8.186.575.951	1.322.998.255	16,16%
Cộng	8.240.575.951	1.322.998.255	16,05%



Tình hình nợ phải trả

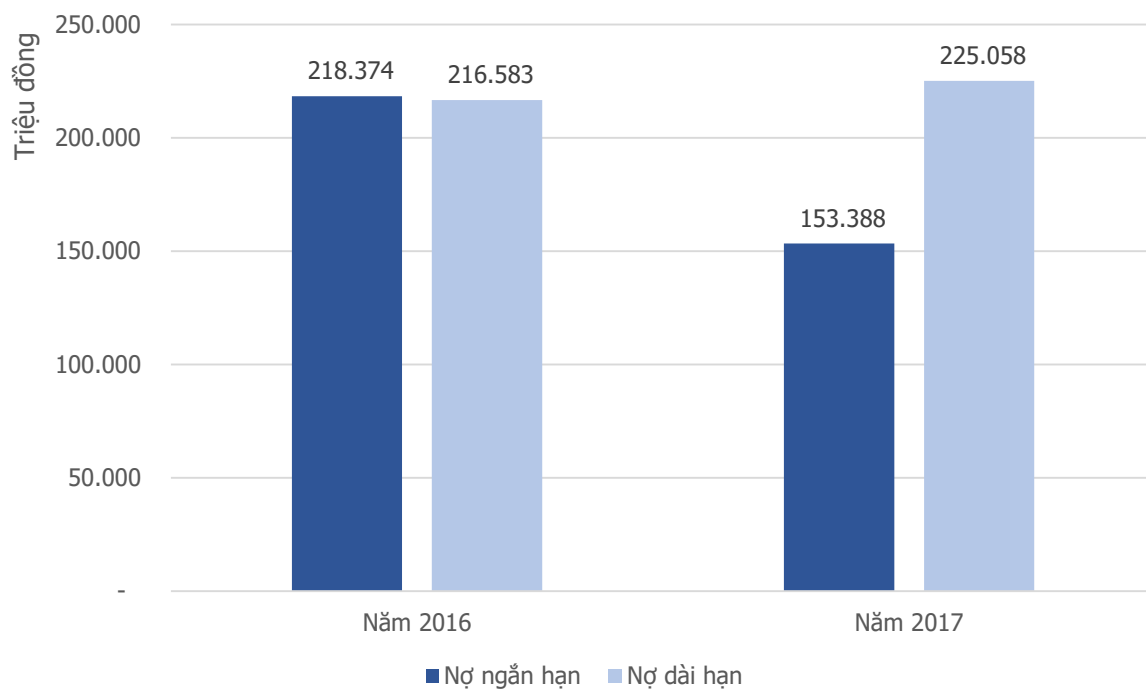
ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Tỷ trọng năm 2016	Tỷ trọng năm 2017
Nợ ngắn hạn	218.374	153.388	50,21%	40,53%
Nợ dài hạn	216.583	225.058	49,79%	59,47%
Tổng nợ phải trả	434.956	378.446	100%	100%

(*) Lưu ý: Các số liệu tài chính năm 2016 được tính dựa trên việc tổng hợp kết quả Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/11/2016 đến ngày 31/12/2016. Các số liệu tài chính năm 2017 cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/12/2017. Do 2 báo cáo tài chính áp dụng chính sách kế toán khác nhau nên không có giá trị so sánh.



III – BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Công tác quản lý

Sản xuất nước

- Duy trì ổn định sản xuất của các NMN Cầu Đỏ, Sân Bay, Sơn Trà, Hải Vân. Xây dựng thêm trạm cấp nước Khe Lạnh, Hồ Xanh và tiếp nhận nhà máy nước Phú Sơn để tăng công suất cấp nước cho thành phố lên 2.000 – 3.000 m³/ngày. Đầu tư cải tạo một số hạng mục để tăng công suất cấp nước vượt tải từ 210.000 m³/ngày lên 267.000 m³/ngày. Chất lượng nước tại nhà máy đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế. Năm 2017 có 6 ngày mặn, độ mặn cao nhất là 447 mg/l (ngày 18/4/2017). Tổng số giờ chạy bơm An Trạch là 35 giờ 10 phút, chi phí vận hành bơm ước tính 61,47 triệu đồng.
- Các chỉ tiêu điện năng, hóa chất nằm trong định mức. Tuy nhiên, trong năm có một số ngày chất lượng nước nguồn có thay đổi, làm giảm công suất nước xử lý tại Cầu Đỏ, Sân Bay. Trong năm cũng đã hoàn thành việc cải tạo Trạm cấp nước Sơn Trà, lắp đặt máy phát điện dự phòng An Trạch, Sân Bay.

Công tác giảm thất thoát, thất thu

- Công ty thành lập Ban chỉ đạo chống thất thoát, nhiều biện pháp đã được áp dụng để giảm tỷ lệ thất thoát toàn công ty từ 16,73% năm 2016 xuống 14,79% năm 2017.
- Thất thoát các khu vực như sau:

TT	Vùng cấp nước	KH năm 2017	Tỷ lệ thất thoát năm 2017 (%)				Tỷ lệ thất thoát năm 2016 (%)		
			TLTT toàn mạng lưới	<i>Số sánh với KH năm 2017</i>	Trong đó		TLTT toàn mạng lưới	Trong đó	
					TLTT mạng truyền tải	TLTT mạng phân phối		TLTT mạng truyền tải	TLTT mạng phân phối
1	Vùng Hải Châu	19,5	17,63	-1,87	1,60	16,04	22,34	19,68	-
2	Vùng Thanh Khê	16	16,66	0,66	1,62	15,04	16,87	13,52	-
3	Vùng Liên Chiểu	12,5	15,06	2,56	-	-	14,00	-	-
4	Vùng Sơn Trà	12,5	11,59	-0,91	-	-	14,08	-	-
5	Vùng Ngũ Hành Sơn	8,71	9,32	0,61	1,29	8,02	9,21	7,04	2,18
6	Vùng Cẩm Lệ	16	14,62	-1,38	1,45	13,17	18,54	14,72	3,82
Toàn thành phố		14,55	14,79	0,24	-	-	16,73		-
7	Phú Sơn	-	37,85	-	-	-	-	-	-

III – BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Công ty thành lập Ban chỉ đạo chống thất thu, tăng cường kiểm soát việc áp giá. Từ tháng 3/2017 trở về trước việc áp giá nước do các Xí nghiệp thực hiện và quyết định. Ban chỉ đạo đã yêu cầu Ban Kinh doanh phối hợp kiểm tra việc áp giá nước. Với quy trình này, việc áp giá đã có kết quả chuyển biến tích cực. Các Xí nghiệp cấp nước đã tiến hành ký bổ sung phụ lục hợp đồng, điều chỉnh định mức theo đối tượng sử dụng.
- Đến tháng 11 và 12/2017, đơn giá nước bình quân toàn Công ty là 6.136 đồng/m³; cả năm 2017 là 5.938 đồng/m³. So với năm 2016 đơn giá bình quân tăng 166 đồng/m³. Với mức tăng đơn giá đó, nếu tính theo sản lượng năm 2017: 73.725.231m³ thì doanh thu toàn Công ty tăng hơn so với năm 2016 là 12,2 tỷ đồng.

Công tác ngừng thu tiền nước tại địa chỉ khách hàng

- Trong năm Công ty đã lập đề án ngừng thu tiền nước tại nhà, đề nghị khách hàng sử dụng tài khoản cá nhân để thanh toán hoặc nộp tiền nước tại các điểm thu tập trung. Đề án được triển khai bắt đầu từ tháng 05/2017, thí điểm tại quận Hải Châu. Trong thời gian 7 tháng thực hiện đề án đã triển khai trong toàn thành phố. Công ty đã ký hợp đồng nhờ thu với 17 đối tác là ngân hàng, bưu điện, điện lực... trong đó 11 đơn vị có hệ thống thanh toán online, 06 đơn vị thanh toán offline. Đến 31/12/2017, ước còn khoảng 850 khách hàng (0,3%) có hoàn cảnh đặc biệt già yếu, neo đơn vẫn duy trì hình thức thu tại nhà.

Đọc đồng hồ khách hàng 10 ngày

- Từ tháng 10/2017 Công ty đã tiến hành triển khai đề án đọc đồng hồ trong thời gian 10 ngày đầu tháng. Công tác này góp phần thuận tiện trong quản lý theo dõi thất thoát và phát hành hóa đơn, thu hồi nhanh công nợ. Các Xí nghiệp Cấp nước đã chủ động sắp xếp nhân lực để hoàn thiện phương thức này trong năm 2017. Việc đọc số này cũng có xáo trộn đến công tác chăm sóc khách hàng, tuy nhiên các xí nghiệp cũng đã sắp xếp hài hòa để hoàn thành tốt nhiệm vụ chung.

Sắp xếp lại lao động

- Trong quá trình thực hiện áp dụng phương thức thu tiền và đọc chỉ số đồng hồ mới đã dẫn đến dôi dư lao động. Lãnh đạo Công ty chỉ đạo Ban Hành chính nhân sự và các đơn vị liên quan rà soát định biên cho các Xí nghiệp cấp nước, Ban Kinh doanh & QHKK để làm cơ sở cho việc sắp xếp lao động phù hợp thực tế.
- Song song với việc định biên, Công ty cũng xây dựng phương án, chính sách hỗ trợ phù hợp để người lao động được hưởng chế độ ở mức tốt nhất có thể. Đến thời điểm này, Ban lãnh đạo Công ty, BCH Công đoàn đã hoàn chỉnh phương án nhằm giải quyết hài hòa lợi ích của người lao động đúng pháp luật và phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp nhằm tiếp cận với công nghệ mới.

Công tác quản lý đầu tư xây dựng, sản xuất

- Ngay từ đầu năm Công ty đã chủ trương tăng cường công tác quản lý đầu tư. Các công trình đều được triển khai theo kế hoạch và nhu cầu thực tế của thành phố. Các vật tư chính được tổ chức đấu thầu chọn nhà cung cấp với tiêu chí công khai và chất lượng tốt. Thông qua đấu thầu, chào hàng góp phần giảm giá thành đầu tư, xây dựng.
- Các công trình đầu tư được thực hiện theo quy định, có giám sát chặt chẽ, việc quyết toán được đẩy nhanh. Tổng giá trị xây lắp các đơn vị thực hiện được trong năm 2017 (kể cả chi phí sửa chữa ống bể, sửa chữa thường xuyên) là 85,925 tỷ đồng, đạt 176,8% so với năm 2016.

Về đầu tư các dự án cấp nước

- Mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012 – 2018: UBND đã phê duyệt điều chỉnh dự án.
- Nâng công suất nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000 m³/ngày, phân kỳ 1: Nâng công suất thêm 60.000 m³/ngày: Sở Xây dựng đang hoàn tất các thủ tục thẩm định hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công dự án
- Nhà máy nước hồ Hòa Trung 10.000 m³/ngày: Sở Xây dựng đang hoàn tất các thủ tục thẩm định hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công dự án
- Nhà máy nước Hòa Liên 120.000 m³/ngày: Đã thực hiện điều chỉnh quy hoạch NMN. Hội đồng đánh giá báo cáo tác động môi trường đã khảo sát khu vực phạm vi dự án.
- Bể chứa và trạm bơm tăng áp KCN Hòa Khánh: Hoàn tất thủ tục thuê đất và thi công hoàn thành trong năm 2018.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2018	So sánh với năm 2017 (%)
Nước sản xuất	triệu m ³	90,381	103,21%
Nước ghi thu	triệu m ³	76,000	103,90%
Đồng hồ đặt mới	chiếc	15.400	103,34%
Đồng hồ thay thế	chiếc	6.000	111,13%
Tỷ lệ thất thoát	%	Dưới 15%	Giảm 1,43%
Giá trị ngành xây lắp	tỷ đồng	66,50	77,69%
Tổng doanh thu	tỷ đồng	482,12	100,27%
<i>Trong đó: + Ngành Nước</i>	<i>tỷ đồng</i>	<i>458,62</i>	<i>104,76%</i>
<i>+ Ngành xây lắp</i>	<i>tỷ đồng</i>	<i>3,50</i>	<i>32,70%</i>
Các khoản nộp ngân sách	tỷ đồng	105	100,70%

Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018:

Công tác quản lý khách hàng:

- Tiếp tục hoàn thiện quy trình quản lý khách hàng cho phù hợp, tạo sự thống nhất trong 6 Xí nghiệp Cấp nước.
- Thường xuyên cập nhật thông tin dữ liệu quản lý khách hàng.
- Tăng cường quản lý nhân viên ghi chỉ số đồng hồ, nhân viên chăm sóc khách hàng, tránh trường hợp khiếu kiện vì ghi không kịp thời, ghi sót.

Việc làm, tiền lương, đời sống, chính sách:

- Tiếp tục thực hiện Đề án tinh giản biên chế theo chủ trương của Hội đồng quản trị nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Tiếp tục duy trì ổn định việc làm, tiền lương và thu nhập cho người lao động với mức tăng từ 1-3% so với năm 2017.
- Rà soát sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các quy chế quản lý đầu tư, quy chế nội bộ trong Công ty và các quy chế khác...
- Tiếp tục duy trì truyền thống của Công ty trong việc tổ chức các hoạt động và các phong trào thi đua yêu nước.

Kế hoạch đầu tư:

Dự kiến trong năm 2018, Công ty triển khai đầu tư các dự án. Trong đó cụ thể như sau:

Đầu tư cải tạo các nhà máy nước hiện có nhằm duy trì ổn định công suất cấp nước cho thành phố.

- Phát triển, cải tạo mạng cấp nước phân phối, tập trung cho khu vực Hòa Vang và một số tuyến ống chuyển dẫn chính tại một số khu vực Liên Chiểu, Ngũ Hành Sơn, Sơn Trà.
- Di dời các công trình để thực hiện dự án mở rộng NMN Cầu Đỏ 60.000m³/ngày (Bể chứa, bơm dâng, đường ống thoát nước, đường ống kỹ thuật, di dời hệ thống điện, di dời hệ thống điện phần chống lấn).
- Nâng cấp NMN Sân Bay công suất 5.000m³/ngày.
- Mua sắm máy móc thiết bị như máy bơm 90 KW để thay thế máy bơm hiện trạng đã cũ hoạt động không hiệu quả, lắp đặt máy biến tần sóng hài thấp tại NMN Cầu Đỏ, cải tạo bể lọc cụm xử lý 120.000m³/ngày giai đoạn 1 tại NMN Cầu Đỏ...
- Triển khai nhanh các dự án: Xây dựng nhà máy nước Hồ Hòa Trung công suất 10.000m³/ngày, nhà máy nước Hòa Liên công suất 120.000 m³/ngày, nâng công suất NMN Cầu Đỏ thêm 60.000m³/ngày, xây dựng hệ thống xử lý bùn cặn tại NMN Sân Bay để thay thế hồ xử lý bùn hiện có do quân đội thu hồi đất, xây dựng bể chứa và trạm bơm tăng áp KCN Hòa Khánh. Lập dự án nâng cấp trạm phú Sơn công suất 5.000m³/ngày, và dự án cải tạo cửa thu NMN Cầu Đỏ.

+ Xây dựng văn phòng giao dịch cấp nước huyện Hòa Vang, xây dựng phòng thí nghiệm chất lượng nước tại NMN Cầu Đỏ.

+ Thi công các tuyến ống thuộc dự án Mở rộng Dự án hệ thống cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012-2018.



Biện pháp triển khai thực hiện:

1. Thực hiện tốt công tác bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch đối với các máy bơm, thiết bị điện tử và các công trình xử lý nước tại tất cả các nhà máy sản xuất nước nhằm duy trì ổn định vận hành sản xuất, chú trọng bảo dưỡng các thiết bị, van khóa trên mạng lưới, kiểm tra các tuyến ống nước thô, tuyến ống chuyển dẫn nước sạch chính đảm bảo vận hành cấp nước an toàn.

2. Đấu thầu xây dựng các phần mềm quản lý khách hàng cho phù hợp với nhu cầu mới. Triển khai lắp đặt để tự động hóa một số công việc tại nhà máy nước Cầu Đỏ, Sân Bay (tự động hóa tại trạm bơm cấp I, cấp II Cầu Đỏ, Sân Bay). Lưu ý các công việc này phải đảm bảo sự tích hợp với hệ thống hiện có và nhu cầu phát triển trong tương lai 7 – 10 năm. Tổ chức đấu thầu, lựa chọn hàng hóa trên cơ sở đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật và tính cạnh tranh.

3. Xí nghiệp Cấp nước các quận cần tập trung cho công tác chống thất thoát, phối hợp với các Ban của Công ty đưa ra các đề xuất, giải pháp chống thất thoát để giảm tỷ lệ thất thoát năm 2018 xuống thấp hơn so với năm 2017 từ 1,4-2%/năm, vận hành hợp lý các công trình xử lý và trạm bơm tăng áp.

4. Tăng cường kiểm soát chất lượng nước tại từng công đoạn xử lý ở các nhà máy sản xuất nước và mạng lưới phân phối, đảm bảo chất lượng nước cấp tại vòi cho khách hàng đạt tiêu chuẩn vệ sinh.



III – BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Đảm bảo áp lực nước cấp trong mạng lưới phân phối ổn định và hợp lý. Duy trì hoạt động mạng SCADA hiện có để vận hành các công trình xử lý nước, trạm bơm, mạng lưới một cách hiệu quả. Cập nhật GIS phục vụ cho công tác quản lý mạng lưới cấp nước kết hợp quản lý khách hàng dùng nước. rà soát, thay thế các đồng hồ cũ chạy không chính xác và thay thế các tuyến ống kém chất lượng. Thí điểm các biện pháp đọc số từ xa.

6. Thường xuyên kiểm soát chất lượng dịch vụ; chú trọng công tác quan hệ khách hàng. Tăng cường kiểm soát từ khâu đọc chỉ số đồng hồ, nhập dữ liệu, áp giá nước, thu tiền. Giải quyết nhanh, kịp thời các khiếu nại, thắc mắc nhằm hạn chế tối đa phàn nàn của khách hàng. Hoàn thành việc ký lại hợp đồng tiêu thụ nước theo kế hoạch đã giao cho từng Xí nghiệp và định kỳ thống kê số nhân khẩu, hộ dùng nước theo tháng, năm.

7. Áp dụng các cơ chế, giải pháp đồng bộ trong điều hành và quản trị chi phí, quản lý vật tư, sử dụng máy móc thiết bị, nhân lực, tiền vốn, dịch vụ và các yếu tố đầu vào sản xuất.

8. Chỉ đạo chặt chẽ, quyết liệt, siết chặt kỷ luật kỷ cương, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy lao động, các quy định, quy chế của Công ty. Tăng cường công tác quản lý lao động, sắp xếp lại lao động cho phù hợp, chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện, rèn luyện để xây dựng đội ngũ CBCNV có chất lượng cao, có tác phong công nghiệp.



Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

Nhận thức rằng người lao động là một trong những động lực phát triển của Công ty, Ban Tổng Giám đốc luôn quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ, công nhân viên chức của Công ty. Hằng năm, Ban lãnh đạo tiến hành điều chỉnh chính sách lương, thưởng, phúc lợi dựa trên mức sống thực tế của người lao động. Bên cạnh đó, Ban lãnh đạo thường xuyên tiếp xúc lắng nghe nguyện vọng của người lao động, hướng đến cải thiện môi trường làm việc theo hướng chuyên nghiệp, tạo điều kiện cho người lao động phát huy hết năng lực cá nhân.



Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng khuyến khích cán bộ, nhân viên Công ty tham gia vào các hoạt động từ thiện, hoạt động xã hội tại địa phương nhằm đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng. Ban Tổng Giám đốc cũng tổ chức các chương trình quyên góp giúp đỡ bà con các vùng bị thiên tai khác trên cả nước.



III – BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

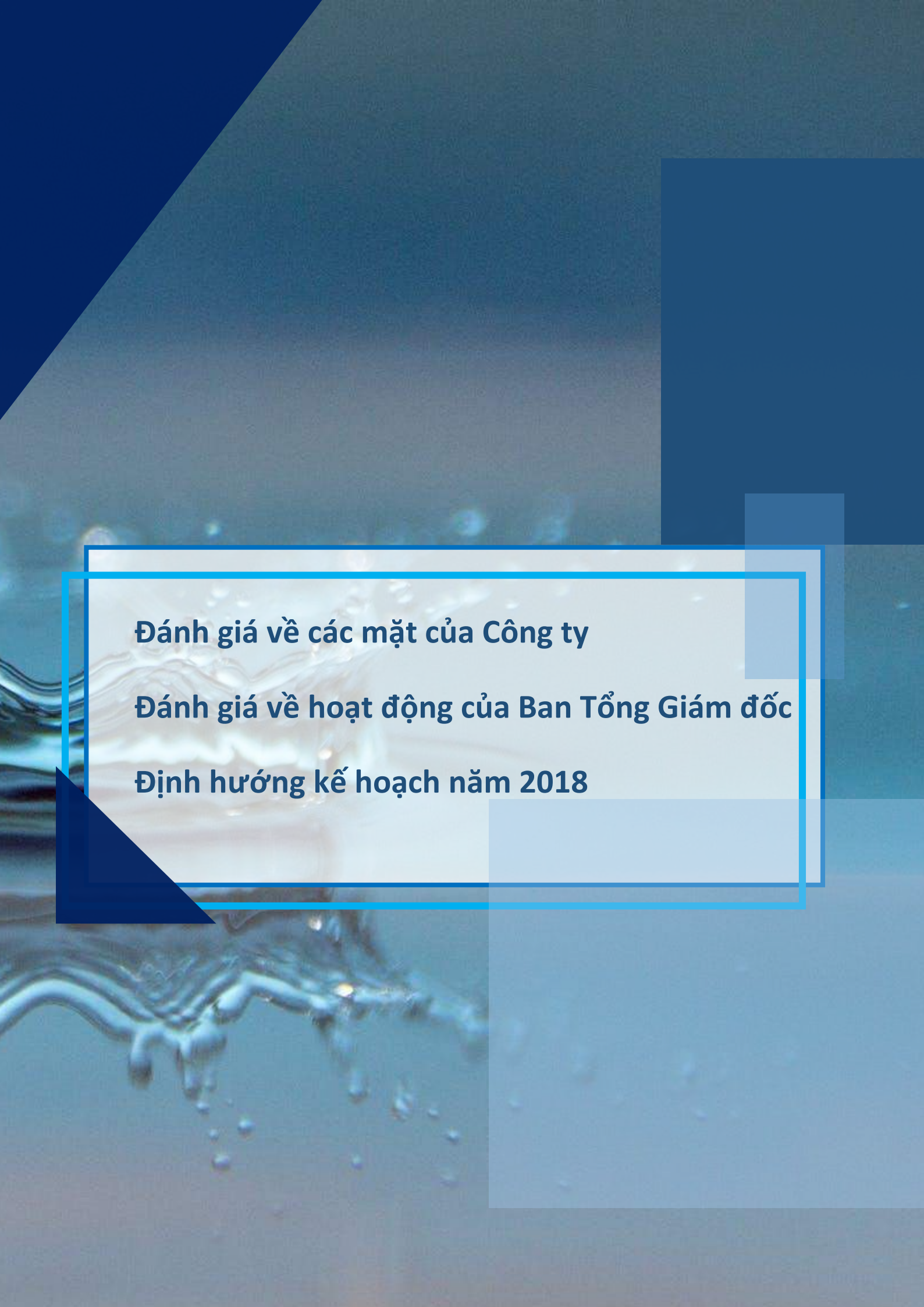
- Về thực hiện đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp: Công ty luôn duy trì đóng đúng, đủ chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp cho tất cả CBCNV có hợp đồng lao động không xác định thời hạn và có xác định thời hạn từ 12 tháng trở lên. Khi người lao động ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, mắc bệnh nghề nghiệp được giới thiệu đến bệnh viện khám và chữa trị đúng chế độ. Kết hợp với cơ quan BHXH thực hiện thanh toán đầy đủ, không vướng mắc, tồn đọng chế độ BHXH, Bảo hiểm y tế, nghỉ hưu cho CBCNV. Ngoài ra, Công ty còn mua bảo hiểm con người cho toàn thể CBCNV và người lao động (662 người) với mức 226.000đ/ người/năm. Phối hợp với Công đoàn giải quyết trợ cấp khó khăn cho 456 lượt CBCNV hoặc người thân đau ốm với tổng số tiền là 162.630.000 đồng từ quỹ phúc lợi.
- Về cải thiện điều kiện làm việc và chăm lo đời sống tinh thần: Công ty luôn quan tâm đầu tư trang thiết bị văn phòng, mua sắm thiết bị thi công, thiết bị chuyên dùng để phục vụ cho công tác trực tiếp nhằm tăng hiệu quả năng suất lao động, giảm được sức lao động nặng nhọc cho CBCNV.
- Tuyên truyền, giáo dục CBCNV chấp hành đúng các quy định về bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, đồng phục cho CBCNV Công ty trong năm 2017.
- Thực hiện tốt công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe: trong năm đã tổ chức cho CBCNV khám sức khỏe định kỳ với tổng kinh phí gần 362,788 triệu đồng.
- Về các hoạt động tinh thần, tiếp tục duy trì các hoạt động văn hóa văn nghệ - thể dục thể thao như: giải bóng đá truyền thống nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập Công ty, tham gia các hoạt động lớn do Công đoàn ngành, Hội Cấp thoát nước Việt Nam tổ chức.
- Trong năm qua, lãnh đạo Công ty phối hợp với Công đoàn cơ sở tổ chức cho 39 CBCNV tham quan du lịch trong và ngoài nước với tổng kinh phí là 280,644 triệu đồng từ nguồn quỹ phúc lợi.

Bên cạnh đó, năm 2018 Công ty tiếp tục thực hiện Đề án tinh giản biên chế theo chủ trương của Hội đồng quản trị nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Tiếp tục duy trì ổn định việc làm, tiền lương và thu nhập cho người lao động với mức tăng từ 1-3% so với năm 2017.
- Rà soát sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các quy chế quản lý đầu tư, quy chế nội bộ trong Công ty và các quy chế khác...
- Tiếp tục duy trì truyền thống của Công ty trong việc tổ chức các hoạt động và các phong trào thi đua yêu nước.

The background of the image features a dynamic water splash with numerous droplets and ripples, set against a light blue gradient. A dark blue diagonal banner cuts across the center, providing a high-contrast background for the white text.

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Đánh giá về các mặt của Công ty

Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Định hướng kế hoạch năm 2018

ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC MẶT CỦA CÔNG TY

Trong 2017, trước những biến chuyển tích cực của tình hình kinh tế và điều kiện khí hậu thủy văn, Công ty đã cố gắng thực hiện các chỉ tiêu theo kế hoạch sản xuất kinh doanh đem lại ích cho cổ đông. Công ty luôn nỗ lực xây dựng được hình ảnh, quảng bá thương hiệu của mình, được sự ủng hộ của các khách hàng truyền thống, tạo được sự tin tưởng đối với khách hàng.

Công ty nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của các ban ngành và chính quyền từ Trung ương đến địa phương, tạo thuận lợi rất lớn, có tác động tích cực đến những kết quả trên mọi mặt hoạt động của Công ty.

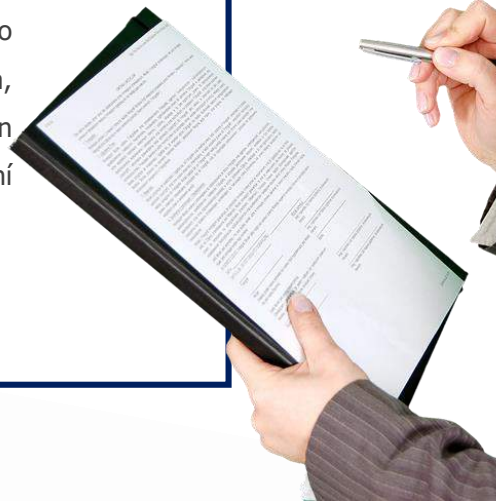
Mọi hoạt động của Công ty được tiến hành theo điều lệ và quy chế quản trị của Công ty. Từng bước rà soát lại và xây dựng quy chế tài chính, lao động, tuyển dụng. Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng luôn xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn của ban lãnh đạo và cổ đông, tổ chức hợp lý các bộ phận kinh doanh và xây dựng chiến lược đầu tư nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.



ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên (ngày 29/6/2017) của Công ty Cổ phần cấp nước Đà Nẵng, HĐQT luôn theo sát và chỉ đạo Ban điều hành thực hiện đúng theo kế hoạch đã được thông qua. Nhìn chung, trong năm 2017, Ban điều hành luôn bám sát nhiệm vụ kế hoạch đã triển khai các giải pháp kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty.

- Ban điều hành đã chủ động tham mưu và đề xuất kịp thời các vấn đề quan trọng để HĐQT Công ty quyết định.
- Các thành viên Ban điều hành đã có sự phối hợp tốt trong việc giải quyết các công việc của Công ty.
- Trong năm 2017, Ban Tổng giám đốc thể hiện sự nhạy bén trong việc điều hành và phát triển Công ty. Đối với các mục tiêu về chống thất thu, thất thoát, Ban điều hành đã có sự chỉ đạo quyết liệt các Ban, các Xí nghiệp Cấp nước cùng thực hiện để hoàn thành giảm được tỷ lệ thất thoát từ 16.73% xuống còn 15,25%, rà soát lại định mức và áp giá theo đúng mục đích sử dụng làm cho doanh thu tăng lên đáng kể. Ngoài ra, Ban điều hành chỉ đạo Ban Kinh doanh và Quan hệ khách hàng thực hiện thành công Đề án dừng thu tiền nước tại nhà góp phần tiết kiệm chi phí quản lý và nâng cao năng suất lao động.



ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH NĂM 2018

Phát huy những kết quả đã đạt được của năm 2017, tiếp tục thực hiện các giải pháp trong điều hành hoạt động sản xuất - kinh doanh, phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch năm 2018 mà Hội đồng quản trị giao khi được ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 thông qua. Để thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, bảo đảm cấp nước và an toàn nguồn nước, các giải pháp cần tập trung chỉ đạo thực hiện là:

1. Về tăng công suất nguồn nước cấp cho thành phố

Hiện nay công suất của các nhà máy - nguồn nước cấp cho thành phố đang bị thiếu hụt trầm trọng, Công suất thiết kế các nhà máy là 210.000m³/ngày, trong năm 2017 đã tiến hành thành công việc cải tạo nâng thêm công suất tại nhà máy nước Cầu Đỏ. Nhưng với nhu cầu dùng nước tăng nhanh đặc biệt là vào mùa hè và các dịp lễ hội nên vẫn phải chạy quá tải. Tuy nhiên vẫn không đảm bảo công suất cấp nước cho toàn thành phố.

Để bổ sung công suất cấp nước trong các năm đến, Công ty đã hoàn thành các thủ tục đầu tư để tiến hành khởi công nâng công suất nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 60.000m³/ngày trong những ngày cuối tháng 4/2018 và tiếp tục đầu tư xây dựng mới nhà máy nước Hòa Liên công suất 120.000m³/ngày, nhà máy nước Hồ Hòa Trung 10.000m³/ ngày, đầu tư trạm xử lý nước Khe Lạnh 2.000m³/ngày....

2. Về công tác chống thất thu

Ngoài Ban chỉ đạo chống thất thu, để tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc áp giá nước tại các Xí nghiệp cấp nước, nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng trong toàn Công ty, trong tháng 3/2018, Công ty đã có Quyết định thành lập Tổ Giám sát tiêu thụ nước tạm thời trực thuộc Tổng Giám đốc công ty và hoạt động dưới sự chỉ đạo trực tiếp của một Phó Tổng Giám đốc.

3. Về công tác chống thất thoát nước

- Thay thế đồng hồ của các hộ dân cư sử dụng trên 5 năm theo kế hoạch.
- Thay thế dần các tuyến ống sắt tráng kẽm bằng ống HDPE.
- Đầu tư trang thiết bị như máy dò ống bể, lắp đặt đồng hồ phân vùng tách mạng.
- Tăng cường trách nhiệm đối với công tác trực sửa chữa, đảm bảo phát hiện nhanh chóng và sửa chữa kịp thời các điểm ống bể.
- Phấn đấu hạ tỷ lệ thất thoát nước xuống dưới 14%.

4. Về điều hành quản lý sản xuất

- Tập trung chỉ đạo để hoàn thành dự án nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 60.000 m³/ngày.
- Tăng cường nghiên cứu để nâng công suất các nhà máy nước trên cơ sở các giải pháp kỹ thuật tiên tiến, hiện đại.
- Quản lý vận hành tốt các nhà máy: Duy tu, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị; Điều hòa áp lực giữa các nhà máy khi đưa nước ra mạng lưới, tiết kiệm tối đa điện năng và hóa chất tiêu hao.
- Thay thế các máy bơm và các thiết bị điện trong các nhà máy nước có công suất tiêu thụ điện và hao hụt điện lớn bằng máy bơm hao tổn ít điện năng nhằm giảm chi phí tiền điện.
- Thực hiện tốt các quy định về khai thác và xả thải, các biện pháp bảo vệ môi trường theo Luật tài nguyên nước.
- Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn, chất lượng nước đảm bảo theo quy chuẩn Việt Nam QCVN01: 2009/BYT của Bộ Y tế.
- Tiếp tục hoàn thiện và ban hành các quy chế quản lý.
- Triển khai cải tạo mạng lưới đường ống cho phù hợp với nhu cầu sử dụng nước.

IV – BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Về triển khai thực hiện các dự án trọng điểm

- Thực hiện đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng tuyến ống truyền dẫn của dự án vay vốn ADB.
- Tiếp tục kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án, sớm hoàn tất các thủ tục, triển khai xây dựng các nhà máy nước để tăng công suất nguồn nước cấp cho thành phố: nhà máy nước Cầu Đỏ 60.000 m³/ngày; nhà máy nước Hòa Liên 120.000m³/ngày, nhà máy nước Hồ Hòa Trung 10.000m³/ngày.
- Đầu tư bể chứa tại KCN Hòa Khánh, các tuyến ống truyền dẫn và nghiên cứu xây dựng hệ thống xử lý bùn...

6. Về công tác quản trị tài chính

Công tác quản lý tài chính trong năm qua luôn được Hội đồng quản trị chú trọng đúng mức, công tác kiểm toán, kiểm soát chi tiêu tài chính trong hoạt động kinh doanh, trong xây dựng cơ bản thường xuyên được tăng cường, công khai minh bạch tài chính đảm bảo theo quy định của pháp luật... Thực hiện tốt công tác công bố thông tin và quan hệ cổ đông theo quy định của pháp luật đối với Công ty đại chúng quy mô lớn.

7. Về công tác quản trị nhân sự

Tiếp tục xây dựng, sắp xếp bộ máy quản lý, xây dựng một tập thể vững mạnh nhằm nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí, HĐQT Công ty xây dựng đề án cải cách tiền lương, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV, nâng cao công tác tuyển dụng và đãi ngộ, đồng thời, ban hành nhiều chính sách hỗ trợ đối với lực lượng lao động dôi dư, sắp xếp bộ máy để chuyên môn hóa, chuẩn bị nguồn nhân lực quản lý phục vụ cho quy mô phát triển lớn mạnh của Dawaco trong những năm sắp tới.

8. Về hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị không điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành thực hiện đúng chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của mình theo sự phân công của Hội đồng quản trị.

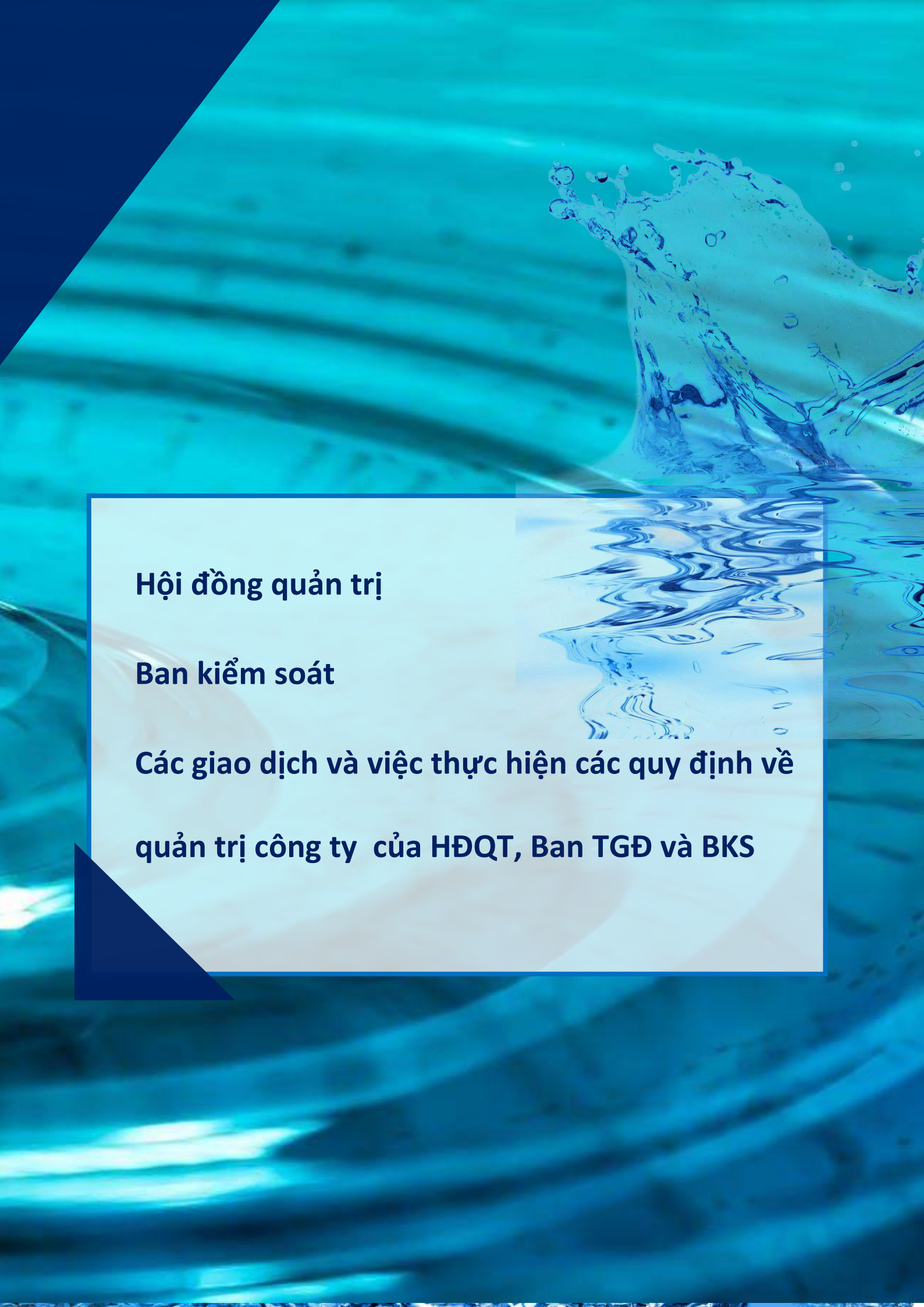
9. Các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

Theo quy định, các thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, Thư ký của Công ty phải tham gia các khóa đào tạo về Quản trị Công ty tại các cơ sở đào tạo được Ủy ban chứng khoán Nhà nước công nhận. Tuy nhiên, trong thời gian qua Ủy ban chứng khoán Nhà nước chưa mở khóa đào tạo nào nên các thành viên nói trên chưa được đào tạo theo quy định.





BẢO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY



Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

**Các giao dịch và việc thực hiện các quy định về
quản trị công ty của HĐQT, Ban TGĐ và BKS**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Trường Ảnh	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Đặng Thanh Bình	Phó Chủ tịch HĐQT
3	Ông Hồ Hương	Thành viên HĐQT/Tổng giám đốc
4	Ông Lê Đức Quý	Thành viên HĐQT
5	Ông Thái Văn Thành	Thành viên HĐQT



V - QUẢN TRỊ CÔNG TY

Lý lịch thành viên Hội đồng quản trị

Nguyễn Trường Ảnh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Họ và tên : Nguyễn Trường Ảnh

Ngày sinh : 01/01/1960

Giới tính : Nam

Dân tộc : Kinh

Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Duy Hòa, Duy Xuyên, Quảng Nam

Nơi ở hiện tại : 57 Cao Thắng, P.Thanh Bình, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Trình độ

- Văn hóa : 12/12
- Chuyên môn : Kỹ sư Cấp thoát nước

Chức vụ hiện nay tại công ty : Chủ tịch HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

- 1966 - 1978: Đi học và tốt nghiệp PTTH tại Đà Nẵng
- 1978 - 1979: Thi đỗ Đại học Bách khoa Đà Nẵng, được chọn đi học ngoại ngữ (Tiếng Nga) tại Thành phố Hồ Chí Minh, chuẩn bị đi du học ở Liên Xô
- 1979 - 1984: Học tại trường Đại học Kỹ thuật Xây dựng Leningrad (Liên Xô)
- 1985 - 2001: Công tác tại viện thiết kế Xây dựng Quảng Nam - Đà Nẵng, sau được đổi tên thành Công ty tư vấn Thiết kế xây dựng Đà Nẵng. Từ năm 1997: Giữ chức vụ Phó giám đốc
- 2001 - 10/2016: Công tác tại Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng
- 6/2007: Được bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty, được bầu làm Bí thư Đảng bộ
- 6/2010 - 10/2016: Bí thư Đảng bộ, Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc Công ty
- 11/2016 - nay: Bí thư Đảng bộ, Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

Đặng Thanh Bình – Thành viên Hội đồng Quản trị**Họ và tên** : Đặng Thanh Bình**Ngày sinh** : 01/01/1963**Giới tính** : Nam**Dân tộc** : Kinh**Quốc tịch** : Việt Nam**Quê quán** : Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam**Nơi ở hiện tại** : 99 Núi Thành, P. Hòa Thuận Đông, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng**Trình độ**

- Văn hóa : 12/12
- Chuyên môn : Kỹ sư

Chức vụ hiện nay tại công ty : Phó chủ tịch HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nhựa cao cấp Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty Công trình giao thông Đà Nẵng

Quá trình công tác:

- 1983 - 1985: Nhân viên, trưởng phòng KH, HTX Nông nghiệp II, Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam.
- 1985 - 1988: Phó Chủ nhiệm, Chủ nhiệm HTX Nông nghiệp II, Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam.
- 1989 - 1991: Trưởng ban tuyên huấn xã Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam
- 1991 - 1994: Chủ nhiệm HTX Sản xuất kinh doanh và Dịch vụ Tổng hợp, Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam.
- 1994 - 1996: Chủ tịch UBND xã Đại Nghĩa – Đại Lộc – Quảng Nam
- 1996 - 1999: phó trưởng ban, BQL các Dự án Đầu tư xây dựng huyện Đại Lộc, Quảng Nam
- 1999 - 2000: Trưởng phòng KH-Đầu tư, BQL các KCN tỉnh Quảng Nam.
- 2000 - 2006: Giám đốc Công ty Phát triển và khai thác Hạ tầng KCN Đà Nẵng.
- 2006 - 10/2016: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nhựa cao cấp Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty Công trình giao thông Đà Nẵng
- 11/2016 - nay: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nhựa cao cấp Đà Nẵng - Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty Công trình giao thông Đà Nẵng; Phó chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

Ông Hồ Hương – TV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Xem ở phần lý lịch của ban TGD

Ông Lê Đức Quý – TV HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Xem ở phần lý lịch của ban TGD

Ông Thái Văn Thành – TV HĐQT

Họ và tên : Thái Văn Thành

Ngày sinh : 25/11/1980

Giới tính : Nam

Dân tộc : Kinh

Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Điện Trung – Điện Bàn – Quảng Nam

Nơi ở hiện tại : Tổ 44B, P.Hòa An, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

Trình độ

- Văn hóa : 12/12
- Chuyên môn : Kỹ sư Xây dựng cầu đường

Chức vụ hiện nay tại công ty : Thành viên HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Phó Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung

Quá trình công tác:

- 1999 - 2001: Học và làm việc tại TP.Hồ Chí Minh.
- 2001 - 2006: Học tại trường Giao thông vận tải TP.Hồ Chí Minh.
- 2006 - 2010: Làm việc tại Công ty 507, Chi nhánh Quảng Ninh.
- 2010 - 10/2016: Làm việc tại Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng- Miền Trung
- 2011: Phó giám đốc Ban Kỹ thuật Xây dựng
- 2012: Giám đốc Ban Kỹ thuật xây dựng
- 2016: Phó Tổng giám đốc Công ty
- 11/2016 - nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng; Phó Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Trong năm 2017, Hội đồng quản trị đã thực hiện 17 (mười bảy) cuộc họp Hội đồng quản trị. Tất cả các cuộc họp Hội đồng quản trị đều có sự tham dự của Ban Kiểm soát với tư cách quan sát viên.

Số TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Trường Ảnh	Chủ tịch HĐQT	17/17	100%	-
2	Ông Đặng Thanh Bình	Phó Chủ tịch HĐQT	17/17	100%	-
3	Ông Hồ Hương	Thành viên HĐQT/Tổng giám đốc	16/17	94%	Đi công tác
4	Ông Lê Đức Quý	Thành viên HĐQT	17/17	100%	-
5	Ông Thái Văn Thành	Thành viên HĐQT	12/17	70%	Đi công tác

Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị

Stt	Số quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT	20/3/2017	Thông qua việc đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty CP Cấp nước tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Sàn UPCoM). Thông qua việc đăng ký chứng khoán tập trung cho cổ phiếu của Công ty tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD).
2	02/NQ-HĐQT	13/4/2017	Thông qua việc mua xe đào phục vụ công tác.
3	01/QĐ-HĐQT	08/5/2017	Điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc
4	02/QĐ-HĐQT	05/6/2017	Thành lập Ban tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng năm 2017.
5	03/QC-HĐQT	17/6/2017	Quy chế làm việc và thể lệ biểu quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng
6	04/QĐ-HĐQT	23/6/2017	Bổ sung nhiệm vụ quản lý, vận hành Cụm xử lý 2.000m ³ /ngày tại Trạm cấp nước Sơn Trà 3, sử dụng nguồn nước Hồ Xanh cho Xí nghiệp Sản xuất nước sạch thuộc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

V - QUẢN TRỊ CÔNG TY

Các Quyết định của Hội đồng quản trị

STT	Số quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/QĐ-HĐQT	08/5/2017	Điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc
2	02/QĐ-HĐQT	05/6/2017	Thành lập Ban tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng năm 2017
3	03/QC-HĐQT	17/6/2017	Quy chế làm việc và thể lệ biểu quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng
4	04/QĐ-HĐQT	23/6/2017	Bổ sung nhiệm vụ quản lý, vận hành Cụm xử lý 2.000m ³ /ngày tại Trạm cấp nước Sơn Trà 3, sử dụng nguồn nước Hồ Xanh cho Xí nghiệp Sản xuất nước sạch thuộc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng
5	05/QĐ-HĐQT	08/7/2017	Điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc
6	06/QĐ-HĐQT	18/7/2017	Thành lập Ban chuẩn bị dự án Đầu tư xây dựng các Nhà máy nước
7	07/QĐ-HĐQT	01/7/2017	Xếp lương Kiểm soát viên chuyên trách
8	08/QĐ-CTCN	20/4/2017	Quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty CP CN ĐN
9	08b/QĐ-HĐQT	28/7/2017	Bổ sung chức năng nhiệm vụ cho Ban Hành chính nhân sự
10	09/QĐ-HĐQT	01/8/2017	Bổ sung nhiệm vụ cho Xí nghiệp sản xuất nước sạch
11	10/QĐ-HĐQT	01/8/2017	Bổ sung nhiệm vụ cho Xí nghiệp cấp nước Cẩm Lệ
12	11/QĐ-HĐQT	25/8/2017	Điều chỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế chi tiêu nội bộ
13	12/QĐ-HĐQT	25/11/2017	Thành lập hội đồng sắp xếp lại lao động Công ty

Nhìn chung, các thành viên HĐQT đã có những ý kiến đóng góp xác thực và đồng thuận cao theo thẩm quyền, cùng định hướng vì mục tiêu chung phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty.

Về thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2017 của Đại hội đồng Cổ đông năm 2017, Công ty đã phân phối lợi nhuận và tạm ứng cổ tức đợt 1 cho cổ đông là 7% đúng thời hạn và chi chế độ thù lao cho HĐQT và Ban điều hành theo nội dung đã được thông qua trong Nghị quyết trên.

BAN KIỂM SOÁT

Danh sách thành viên Ban Kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban kiểm soát
2	Thái Quốc Khánh	Thành viên BKS
3	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS



Lý lịch thành viên Ban Kiểm soát

Nguyễn Thị Thu Hà – Trưởng Ban kiểm soát

Họ và tên : Nguyễn Thị Thu Hà

Ngày sinh : 18/01/1973

Giới tính : Nữ

Dân tộc : Kinh

Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Quế Phú - Quế Sơn - Quảng Nam

Nơi ở hiện tại : 86/2 Đồng Đa, P.Thanh Bình, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng

Trình độ

- Văn hóa : 12/12
- Chuyên môn : Cử nhân Kinh tế

Chức vụ hiện nay tại công ty : Trưởng Ban kiểm soát

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

- 1973 - 1991: Còn nhỏ ở với gia đình, đi học và tốt nghiệp PTTH.
- 1991 - 1995: Học và tốt nghiệp Đại học Kinh tế .
- 10/1995 - 2/2006 : Chuyên viên kinh doanh, Công ty CP Hóa dầu Petrolimex CN Đà Nẵng.
- 3/2006 - 5/2011 : Phụ trách kế toán, Công ty CP Nhựa đường Petrolimex CN Đà Nẵng.
- 6/2011 - 9/2016 : Trưởng phòng Kế toán tổng hợp, Công ty Hóa dầu Quân đội, CN Đà Nẵng.
- 10/2016: Giám đốc Ban tài chính tại Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung
- 11/2016 - nay: Trưởng ban Kiểm soát Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

Phạm Thị Quế Chi – Kiểm soát viên

Họ và tên : Phạm Thị Quế Chi

Ngày sinh : 16/12/1977

Giới tính : Nữ

Dân tộc : Kinh

Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Hòa Quý - Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng

Nơi ở hiện tại : 52/14b Phan Thanh, P.Thạc Gián, Q.Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Trình độ

- Văn hóa : 12/12
- Chuyên môn : Cử nhân Kinh tế

Chức vụ hiện nay tại công ty : Kiểm soát viên

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Quá trình công tác:

- 1977 - 1995: Còn nhỏ ở với gia đình, đi học và tốt nghiệp PTTH.

- 1996 - 9/2014: Làm việc tại Phòng Kế toán, Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng.
- 10/2014 - 10/2016 : Làm việc tại Phòng Kế toán, Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng.
- 11/2016 - 30/06/2017 : Phó phòng Kế toán tài chính Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.
- 01/07/2017 – nay: Kiểm soát viên Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

Thái Quốc Khánh – Kiểm soát viên

Họ và tên : Thái Quốc Khánh

Ngày sinh : 01/9/1979

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Vĩnh Nam –Vĩnh Linh - Quảng Trị

Nơi ở hiện tại : Chung cư A1 Vũng Thùng, P.Nại

Trình độ

- Văn hóa : 12/12
- Chuyên môn : Cử nhân Kinh

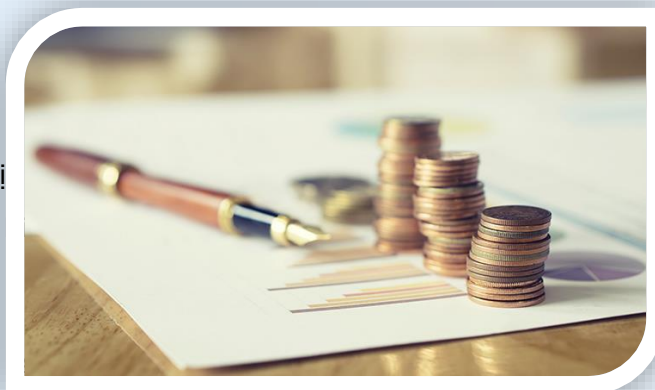
Chức vụ hiện nay tại công ty : Kiểm soát viên

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Phó trưởng phòng Tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính TP Đà Nẵng

Quá trình công tác:

9/1997 - 7/2001: Học và tốt nghiệp Đại học Kinh tế.

- 12/2001 - 9/2007 : Chuyên viên phòng Nghiệp vụ I, Chi cục Tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính Tp. Đà Nẵng.
- 10/2007 - 12/2008: Học Thạc sĩ Khoa học tài chính tại trường Đại học Portsmouth, Anh Quốc
- 01/2009 - 12/2011: Chuyên viên phòng Tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính Tp. Đà Nẵng
- 12/2012 - 10/2016 Phó trưởng phòng Tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính Tp. Đà Nẵng Ủy viên thường vụ, Chủ nhiệm UBKT Công đoàn Sở Tài chính.
- 11/2016 – nay: Phó trưởng phòng Tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính TP. Đà Nẵng; Kiểm soát viên Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng.



V - QUẢN TRỊ CÔNG TY

CÁC GIAO DỊCH VÀ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY CỦA HĐQT, BAN TGD VÀ BKS

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Việc quản trị Công ty luôn được đảm bảo theo đúng Pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ và các tiêu chí nhằm đảm bảo được hoạt động của Công ty một cách suôn sẻ nhất; theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của công ty và của các cổ đông, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt nhất. Trong năm 2017, với việc ban hành nghị định 71/2017/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2017, Công ty đã có những thay đổi trong điều lệ cũng như các chính sách, tổ chức nguồn nhân lực nhằm đảm bảo việc quản trị Công ty luôn được theo đúng Pháp luật. Ngoài ra, Công ty luôn tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc thông qua việc cử các cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN, các cơ quan liên quan và các lớp học quản trị công ty. Từ đó, nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn, giảm chi phí vốn cũng như tạo dựng lòng tin đối với cổ đông, nhà đầu tư.



The background of the image is a high-speed photograph of water splashing, creating various droplets and ripples. A dark blue diagonal banner runs from the bottom-left towards the top-right, serving as a backdrop for the text.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN



Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính kiểm toán 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29/03/2018, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (i) của Thuyết minh số 12.b, khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 hiện còn phản ánh tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 là 19.723.874.413 đồng. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá như trên là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Nếu ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực thì các khoản lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá cần được hạch toán vào chi phí của niên độ kế toán liên quan.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		598.605.240.363	595.381.013.362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	289.593.720.288	485.094.424.802
1. Tiền	111		20.894.574.654	38.103.261.932
2. Các khoản tương đương tiền	112		268.699.145.634	446.991.162.870
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		259.066.623.874	52.296.264.371
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	259.066.623.874	52.296.264.371
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.755.619.161	25.641.590.354
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	17.829.090.728	18.228.779.878
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	7.332.593.774	2.528.926.103
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	8.495.736.170	5.852.705.856
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.901.801.511)	(968.821.483)
IV. Hàng tồn kho	140	11	21.006.806.616	31.901.811.159
1. Hàng tồn kho	141		21.006.806.616	31.901.811.159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		182.470.424	446.922.676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	182.470.424	446.922.676
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		475.615.448.476	440.866.437.389
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		391.191.495.148	378.032.413.062
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	389.868.496.893	377.032.306.565
- Nguyên giá	222		1.380.303.115.010	1.276.901.827.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(990.434.618.117)	(899.869.521.228)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.322.998.255	1.000.106.497
- Nguyên giá	228		8.240.575.951	7.620.575.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.917.577.696)	(6.620.469.454)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.315.659.324	25.416.145.597
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	49.315.659.324	25.416.145.597
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.108.294.004	37.417.878.730
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	35.108.294.004	37.417.878.730
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.074.220.688.839	1.036.247.450.751

VI – BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		378.445.527.646	434.956.170.263
I. Nợ ngắn hạn	310		153.387.676.712	218.373.630.614
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7.643.855.833	4.021.448.963
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	839.583.121	1.920.500.833
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	13.990.238.782	22.068.528.396
4. Phải trả người lao động	314		20.099.770.440	19.688.952.086
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	455.773.319	674.565.705
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	5.517.159
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	96.657.425.694	150.137.999.457
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	4.165.065.000	3.074.400.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.535.964.523	16.781.718.015
II. Nợ dài hạn	330		225.057.850.934	216.582.539.649
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	194.387.317.896	193.985.317.896
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	20.142.628.261	12.069.316.976
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.527.904.777	10.527.904.777
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		695.775.161.193	601.291.280.488
I. Vốn chủ sở hữu	410		695.775.161.193	601.291.280.488
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	8.993.538.265	8.993.538.265
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	107.141.012.928	12.657.132.223
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22	49.329.630	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	107.091.683.298	12.657.132.223
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.074.220.688.839	1.036.247.450.751



Tổng Giám đốc

Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Phan Thịnh

Người lập biểu

Phạm Hồng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	2 tháng cuối năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	450.560.482.296	66.317.238.032
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		450.560.482.296	66.317.238.032
4. Giá vốn hàng bán	11	24	244.334.569.422	33.889.713.251
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>206.225.912.874</u>	<u>32.427.524.781</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	24.124.456.852	3.140.698.378
7. Chi phí tài chính	22	26	4.372.826.716	761.591.987
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		370.207.508	34.514.312
8. Chi phí bán hàng	25	27.a	53.207.909.050	8.427.973.742
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	40.537.463.430	10.141.379.298
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>132.232.170.530</u>	<u>16.237.278.132</u>
11. Thu nhập khác	31	28	6.247.489.149	96.328.342
12. Chi phí khác	32	29	647.774.160	417
13. Lợi nhuận khác	40		<u>5.599.714.989</u>	<u>96.327.925</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>137.831.885.519</u>	<u>16.333.606.057</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	30.740.202.221	3.676.473.834
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>107.091.683.298</u>	<u>12.657.132.223</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.848	198
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.848	198

Tổng Giám đốc

Hồ Hương

Kế toán trưởng

Phan Thịnh**Người lập biểu**

Phạm Hồng Minh

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2018

VI – BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	2 tháng cuối năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		137.831.885.519	16.333.606.057
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13, 14	91.708.547.977	14.513.313.027
- Các khoản dự phòng	03		3.932.980.028	968.821.483
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(102.751.169)	74.975.384
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(23.387.153.944)	(3.140.698.378)
- Chi phí lãi vay	06	26	370.207.508	34.514.312
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		210.353.715.919	28.784.531.885
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.678.874.392)	758.007.248
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11	10.895.004.543	2.245.793.874
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(76.697.988.433)	(2.647.925.291)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	2.574.036.978	566.999.658
- Tiền lãi vay đã trả	14	26	(370.207.508)	(34.514.312)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(41.152.506.839)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.434.636.068)	(245.420.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		94.488.544.200	29.427.472.887
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,14,15	(101.792.297.473)	(6.542.189.498)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(206.770.359.503)	(52.296.264.371)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,25	20.725.600.825	1.806.126.302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(287.837.056.151)	(57.032.327.567)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	13.029.738.532	1.075.116.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(3.878.618.000)	(684.700.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22.c	(11.418.920.017)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.267.799.485)	390.416.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(195.616.311.436)	(27.214.438.680)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	485.094.424.802	512.275.748.061
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		115.606.922	33.115.421
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	289.593.720.288	485.094.424.802

Tổng Giám đốc

Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng


Phan Thịnh

Người lập biểu


Phạm Hồng Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

*Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

4.7 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

VI – BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”

• Năm 2015

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2016 Trình bày lại VND	Số liệu tại ngày 01/01/2016 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Giá trị hao mòn lũy kế	(827.630.281.100)	(829.914.520.782)	2.284.239.682	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.879.564.982	11.815.943.232	1.063.621.750	(8)
Phải trả ngắn hạn khác	87.242.856.536	83.506.359.604	3.736.496.932	(9)
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	6.834.974.777	9.350.853.777	(2.515.879.000)	(2)
BC kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2015 Trình bày lại VND	Năm 2015 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Giá vốn hàng bán	193.605.819.181	195.890.058.863	(2.284.239.682)	(1)
Thu nhập khác	2.604.822.102	88.943.102	2.515.879.000	(2)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.915.517.025	74.115.398.343	4.800.118.682	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.982.796.467	18.919.174.717	1.063.621.750	(8)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	58.932.720.558	55.196.223.626	3.736.496.932	

• 10 tháng đầu năm 2016

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/11/2016 Trình bày lại VND	Số liệu tại ngày 01/11/2016 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Giá trị hao mòn lũy kế	(885.405.887.418)	(889.392.022.227)	3.986.134.809	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.988.128.395	16.568.239.919	2.419.888.476	(1),(2),(3) (4),(7),(8)
Phải trả người lao động	22.429.464.638	22.496.083.658	(66.619.020)	(5)
Phải trả ngắn hạn khác	380.472.830.651	376.378.964.548	4.093.866.103	(9)
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	10.527.904.777	12.988.905.527	(2.461.000.750)	(2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BC kết quả hoạt động kinh doanh	Từ 01/01/2016 đến 31/10/2016 Trình bày lại VND	Từ 01/01/2016 đến 31/10/2016 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Giá vốn hàng bán	181.656.111.618	182.996.058.495	(1.339.946.877)	(1),(2)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.601.331.077	31.663.796.444	(62.465.367)	(4),(5)
Thu nhập khác	998.626.623	691.556.623	307.070.000	(2)
Chi phí khác	1.342.378.346	295.957.169	1.046.421.177	(1),(2) (3),(7)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.497.217.557	77.834.156.490	663.061.067	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.014.050.564	17.708.358.668	305.691.896	(4),(7),(8)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60.483.166.993	60.125.797.822	357.369.171	

• **2 tháng cuối năm 2016**

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2017 Trình bày lại VND	Số liệu tại ngày 01/01/2017 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Giá trị hao mòn lũy kế	(899.869.521.228)	(904.356.481.725)	4.486.960.497	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.068.528.396	20.692.785.199	1.375.743.197	(1),(2),(3) (4),(7),(8)
Phải trả người lao động	19.688.952.086	19.766.855.106	(77.903.020)	(5)
Chi phí phải trả ngắn hạn	674.565.705	249.862.480	424.703.225	(6)
Phải trả ngắn hạn khác	150.137.999.457	144.997.712.177	5.140.287.280	(9)
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	10.527.904.777	12.928.878.556	(2.400.973.779)	(2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.657.132.223	12.632.028.629	25.103.594	

BC kết quả hoạt động kinh doanh	2 tháng cuối năm 2016 Trình bày lại VND	2 tháng cuối năm 2016 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Giá vốn hàng bán	33.889.713.251	34.204.895.676	(315.182.425)	(1),(2),(6)
Chi phí bán hàng	8.427.973.742	8.372.820.625	55.153.117	(6)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.141.379.298	9.908.729.482	232.649.816	(5),(6)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.333.606.057	16.306.226.565	27.379.492	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.676.473.834	3.674.197.936	2.275.898	(8)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.657.132.223	12.632.028.629	25.103.594	

(1) Điều chỉnh các khoản mục do xác định lại thời gian khấu hao tài sản cố định:

- Hạch toán giảm chi phí khấu hao tài sản cố định 3.986.134.809 đồng (Trong đó: năm 2015 là 2.284.239.682 đồng; 10 tháng đầu năm 2016 là 1.701.895.127 đồng) theo Biên bản thanh tra ngày 18/04/2017 của Đoàn thanh tra Cục thuế Thành phố Đà Nẵng, cũng áp dụng nhất quán thời gian khấu hao theo Biên bản thanh tra này vào 2 tháng còn lại năm 2016, dẫn đến điều chỉnh tăng chi phí khấu hao 2 tháng cuối năm 2016 là 500.825.688 đồng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Giá trị hao mòn lũy kế” trên Bảng cân đối kế toán các kỳ kế toán liên quan, theo đó, giảm đi các lượng tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hạch toán tăng chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế theo Quyết định số 1347/QĐ-CT ngày 26/04/2017 của Cục thuế Thành phố Đà Nẵng vào Báo cáo tài chính của 10 tháng đầu năm 2016 là 239.077.619 đồng dẫn đến khoản mục “Chi phí khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán tăng lên tương ứng.
- (2) Điều chỉnh các khoản mục do chuyển giao các tài sản cố định được hình thành từ quỹ đầu tư và phát triển chuyển sang phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh:
 - Điều chỉnh tăng thu nhập khác 2.822.949.000 đồng (Trong đó: năm 2015 là 2.515.879.000 đồng; 10 tháng đầu năm 2016 là 307.070.000 đồng) dẫn đến khoản mục “Thu nhập khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng lên và khoản mục “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Bảng cân đối kế toán của các kỳ kế toán liên quan giảm đi tương ứng; trích bổ sung chi phí khấu hao của tài sản này vào Báo cáo tài chính của 10 tháng đầu năm 2016 là 361.948.250 đồng; đồng thời Công ty điều chỉnh tăng chi phí khấu hao do ảnh hưởng của chuyển giao các tài sản cố định này vào Báo cáo tài chính của 2 tháng cuối năm 2016 là 60.026.971 đồng dẫn đến khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Bảng cân đối kế toán các kỳ kế toán liên quan tăng lên các lượng tương ứng (Theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 29/12/2017 của Đoàn kiểm tra Cục thuế Thành phố Đà Nẵng).
 - Hạch toán tăng chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế theo Quyết định số 41/UBND-CT ngày 08/01/2018 vào Báo cáo tài chính của 10 tháng đầu năm 2016 là 220.342.366 đồng dẫn đến khoản mục “Chi phí khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán tăng lên tương ứng.
- (3) Hạch toán tăng chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế theo Quyết định số 4651/CT-KTT2 ngày 28/11/2017 của Cục thuế Thành phố Đà Nẵng và Công văn số 9951/UBND-CT ngày 09/12/2017 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng về việc tính tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào Báo cáo tài chính của 10 tháng đầu năm 2016 là 575.905.817 đồng dẫn đến khoản mục “Chi phí khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán tăng lên tương ứng.
- (4) Hạch toán tăng chi phí khoản thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ 4.153.653 đồng và tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 18.000.000 đồng vào Báo cáo tài chính 10 tháng đầu năm 2016 dẫn đến khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” và “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán các kỳ kế toán liên quan tăng lên tương ứng (Theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 29/12/2017 của Đoàn kiểm tra Cục thuế Thành phố Đà Nẵng).
- (5) Hạch toán giảm chi phí tiền lương 77.903.020 đồng (Trong đó: 10 tháng đầu năm 2016 là 66.619.020 đồng; 2 tháng cuối năm 2016 là 11.284.000 đồng) theo Quyết định số 199/UBND-SLĐTBXH và Quyết định 200/UBND-SLĐTBXH ngày 08/01/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng về việc xác định quỹ tiền lương người lao động; quỹ tiền lương, thù lao người quản lý dẫn đến khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Phải trả người lao động” trên Bảng cân đối kế toán các kỳ kế toán liên quan giảm đi tương ứng.
- (6) Công ty hạch toán bổ sung một số khoản chi phí chưa được ghi nhận vào Báo cáo tài chính của 2 tháng cuối năm 2016 là 424.703.225 đồng dẫn đến khoản mục “Giá vốn hàng bán”; khoản mục “Chi phí bán hàng” và khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng lên lần lượt là 125.616.292 đồng; 55.153.117 đồng và 243.933.816 đồng và khoản mục “Chi phí phải trả” trên Bảng cân đối kế toán các kỳ kế toán liên quan tăng lên các lượng tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (7) Hạch toán tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí phạt thuế theo Biên bản vi phạm hành chính ngày 09/11/2017 của Phòng kiểm tra thuế số 2, Cục thuế Thành phố Đà Nẵng do loại trừ chi phí tính thuế của một số hóa đơn chứng từ không hợp lệ vào Báo cáo tài chính của 10 tháng đầu năm 2016 dẫn đến khoản mục “Chi phí thuế TNDN hiện hành”, “Chi phí khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng lên lần lượt là 12.362.535 và 11.095.375 đồng và khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán tăng lên tương ứng.
- (8) Điều chỉnh tăng khoản mục “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: 1.341.227.009 đồng (Trong đó: năm 2015 là 1.063.621.750 đồng; 10 tháng đầu năm 2016 là 275.329.361 đồng; 2 tháng cuối năm 2016 là 2.275.898 đồng) do ảnh hưởng từ các điều chỉnh hồi tố ở trên và loại trừ chi phí tính thuế của một số khoản chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 29/12/2017 của Đoàn kiểm tra Cục thuế Thành phố Đà Nẵng là 57.536.547 đồng (Trong đó: năm 2015 là 34.525.637 đồng; 10 tháng đầu năm 2016 là 23.010.910 đồng), đồng thời tăng chi phí được trừ do Công ty xác định lại của 2 tháng cuối năm 2016 là 18.000.000 đồng.
- (9) Điều chỉnh tăng khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán: 4.093.866.103 đồng (Trong đó: năm 2015 là 3.736.496.932 đồng; 10 tháng đầu năm 2016 là 357.369.171 đồng), đồng thời giảm khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán số tiền tương ứng phần lợi nhuận tăng lên do ảnh hưởng từ các điều chỉnh hồi tố tại mục (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), và (8) Công ty phải nộp bổ sung cho quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	10.965.622	5.062.889
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.883.609.032	38.098.199.043
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	268.699.145.634	446.991.162.870
Cộng	289.593.720.288	485.094.424.802

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	259.066.623.874	52.296.264.371
Cộng	259.066.623.874	52.296.264.371

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Trung Tâm Phát Triển Quỹ đất Thành Phố Đà Nẵng	1.646.584.595	1.646.584.595
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	3.744.418.000	-
Các đối tượng khác	12.438.088.133	16.582.195.283
Cộng	17.829.090.728	18.228.779.878

VI – BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam	5.044.612.882	-
Các đối tượng khác	2.287.980.892	2.528.926.103
Cộng	7.332.593.774	2.528.926.103

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Ban quản lý dự án cấp nước TP Đà Nẵng	685.942.151	-	1.304.147.938	-
Phải thu NSNN về trụ sở làm việc Công ty do cấp thiếu	-	-	1.097.297.500	-
Lãi dự thu	5.006.369.646	-	1.710.264.788	-
Tạm ứng	379.843.103	-	173.072.289	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.522.619.750	-	636.495.000	-
Phải thu khác	900.961.520	-	931.428.341	-
Cộng	8.495.736.170	-	5.852.705.856	-

11. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.093.788.833	-	24.177.546.382	-
Công cụ, dụng cụ	347.664.154	-	349.404.059	-
Chi phí SX, KD dở dang	4.555.324.083	-	7.251.054.405	-
Thành phẩm	6.614.200	-	-	-
Hàng hóa	3.415.346	-	123.806.313	-
Cộng	21.006.806.616	-	31.901.811.159	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	35.570.334	307.706.676
Bảo hiểm tai nạn cho người lao động	146.900.090	139.216.000
Cộng	182.470.424	446.922.676

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA (i)	19.723.874.413	23.668.649.299
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.908.501.903	1.355.052.530
Chi phí lắp đặt ống nhánh	9.553.988.450	9.423.922.624
Lợi thế kinh doanh	1.921.929.238	2.970.254.277
Cộng	35.108.294.004	37.417.878.730

- (i) Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013). Theo đó, số đã phân bổ vào chi phí tài chính các năm 2013, năm 2014, năm 2015, năm 2016 và năm 2017 là 3.944.774.884 đồng/năm; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” 19.723.874.413 đồng.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	163.910.526.171	43.317.184.026	1.065.211.482.356	4.278.851.777	183.783.463	1.276.901.827.793
Mua sắm trong năm	-	-	2.319.168.181	588.942.546	-	2.908.110.727
Đ/tư XDCB h/thành	1.638.343.044	52.904.646.831	47.242.153.018	-	188.928.182	101.974.071.075
Giảm trong năm	-	128.570.509	1.352.324.076	-	-	1.480.894.585
Số cuối năm	165.548.869.215	96.093.260.348	1.113.420.479.479	4.867.794.323	372.711.645	1.380.303.115.010
Khấu hao						
Số đầu năm	83.346.263.986	14.939.153.423	799.159.806.148	2.348.701.977	75.595.694	899.869.521.228
Khấu hao trong năm	14.790.274.179	7.889.890.873	67.935.207.933	757.635.393	38.431.357	91.411.439.735
Giảm trong năm	-	104.508.180	741.834.666	-	-	846.342.846
Số cuối năm	98.136.538.165	22.724.536.116	866.353.179.415	3.106.337.370	114.027.051	990.434.618.117
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	80.564.262.185	28.378.030.603	266.051.676.208	1.930.149.800	108.187.769	377.032.306.565
Số cuối năm	67.412.331.050	73.368.724.232	247.067.300.064	1.761.456.953	258.684.594	389.868.496.893

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

VI – BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	54.000.000	7.566.575.951	7.620.575.951
Mua trong năm	-	620.000.000	620.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	54.000.000	8.186.575.951	8.240.575.951
Khấu hao			
Số đầu năm	54.000.000	6.566.469.454	6.620.469.454
Khấu hao trong năm	-	297.108.242	297.108.242
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	54.000.000	6.863.577.696	6.917.577.696
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	1.000.106.497	1.000.106.497
Số cuối năm	-	1.322.998.255	1.322.998.255

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 6.162.575.951 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Cải tạo Trạm Chi nhánh Sơn Trà 1, 2 và Tuyến ống D300	11.535.069.429	5.248.394.369
Lắp đặt tuyến ống D500 từ Lê Trọng Tấn - Ngã ba Huế	12.358.284.109	560.940.390
Các công trình khác	25.422.305.786	19.606.810.838
Cộng	49.315.659.324	25.416.145.597

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Thương mại và Môi trường Việt Nam	1.843.776.000	614.592.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Minh Long	982.238.514	212.319.614
Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng Miền Nam	848.142.609	-
Các đối tượng khác	3.969.698.710	3.194.537.349
Cộng	7.643.855.833	4.021.448.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Silver Shores	183.786.000	-
BQL DA Đầu tư xây dựng các Công trình giao thông Đà Nẵng	175.250.327	-
Công ty CP biệt thự và khách sạn biển Đông Phương	100.000.000	-
Các đối tượng khác	380.546.794	1.920.500.833
Cộng	839.583.121	1.920.500.833

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	262.288.108	10.372.680.802	9.977.861.043	657.107.867
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.427.208.570	30.740.202.221	41.152.506.839	8.014.903.952
Thuế thu nhập cá nhân	627.388.576	941.047.149	1.202.492.321	365.943.404
Thuế tài nguyên	270.672.000	3.623.815.200	3.607.086.080	287.401.120
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	368.631.548	368.631.548	-
Các loại thuế khác	-	1.060.421.177	840.078.811	220.342.366
Phí, lệ phí khác	2.480.971.142	54.349.425.279	52.385.856.348	4.444.540.073
Cộng	22.068.528.396	101.456.223.376	109.534.512.990	13.990.238.782

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	138.861.575	249.862.480
Chi phí văn phòng phẩm	102.509.226	31.795.566
Chi phí khác	214.402.518	392.907.659
Cộng	455.773.319	674.565.705

VI – BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	307.792.506	436.859.866
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.255.871.732	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	95.093.761.456	149.701.139.591
Ban quản lý Dự án Cấp nước Thành phố Đà Nẵng	28.899.711.282	2.109.918.659
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	1.221.614.989	1.221.614.989
Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô	15.503.557.000	12.074.755.594
Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách	18.002.923.316	85.638.303.764
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ đến hạn trả	16.098.000.000	16.098.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	7.347.222.839	22.498.632.352
Phải trả khác	8.020.732.030	10.059.914.233
Cộng	96.657.425.694	150.137.999.457

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.210.871.732	808.871.732
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	193.176.446.164	193.176.446.164
Cộng	194.387.317.896	193.985.317.896

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	3.074.400.000	4.969.283.000	3.878.618.000	4.165.065.000
Cộng	3.074.400.000	4.969.283.000	3.878.618.000	4.165.065.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	9.542.648.000	6.825.990.000	3.878.618.000	12.490.020.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (**)	5.601.068.976	6.216.604.285	-	11.817.673.261
Cộng	15.143.716.976	13.042.594.285	3.878.618.000	24.307.693.261
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	3.074.400.000			4.165.065.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12.069.316.976			20.142.628.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) **Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:**

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 06/2013/HĐTD ngày 12/06/2013, thực hiện dự án “Trạm bơm tăng áp cấp nước quận Sơn Trà”. Hạn mức vay 8.338.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 09/03/2013 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTD ngày 08/01/2015, thực hiện dự án “Cải tạo trạm cấp nước Sơn Trà 1, Sơn Trà 2 và cải tạo tuyến ống D300 từ trạm cấp nước Sơn Trà 1 ra KDC đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc”. Hạn mức vay 13.676.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 8%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 3992/QĐ-UBND ngày 18/06/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTD ngày 04/03/2016, thực hiện dự án “Máy phát điện dự phòng trạm bơm phòng mặn An Trạch”. Hạn mức vay 4.670.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQL ngày 05/02/2016 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng.

(**) **Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng ngày 29/07/2013, thực hiện dự án “Mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012 – 2018”. Hạn mức vay 30.000.000 USD, thời hạn vay tối đa 25 năm. Lãi suất vay LIBOR thời hạn 6 tháng cộng với 0,5%/năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.**

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/11/2016	134.777.027.887	-	-
Tăng trong kỳ	444.863.582.113	8.993.538.265	12.657.132.223
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	579.640.610.000	8.993.538.265	12.657.132.223
Số dư tại 01/01/2017	579.640.610.000	8.993.538.265	12.657.132.223
Tăng trong năm	-	-	107.091.683.298
Giảm trong năm	-	-	12.607.802.593
Số dư tại 31/12/2017	579.640.610.000	8.993.538.265	107.141.012.928

VI – BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng	348.242.170.000	348.242.170.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	202.867.440.000	202.867.440.000
Vốn góp của các cổ đông khác	28.531.000.000	28.531.000.000
Cộng	579.640.610.000	579.640.610.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	2 tháng cuối Năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	12.657.132.223	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	107.091.683.298	12.657.132.223
Phân phối lợi nhuận năm trước @	12.607.802.593	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.188.882.576	-
- Chia cổ tức bằng tiền	11.418.920.017	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	107.141.012.928	12.657.132.223

@ Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và chia cổ tức bằng tiền 2 tháng cuối năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ- ĐHĐCĐ ngày 29/06/2017.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	2 tháng cuối Năm 2016
Doanh thu ngành nước	437.788.621.184	65.291.842.763
Doanh thu các hoạt động khác	12.771.861.112	1.025.395.269
Cộng	450.560.482.296	66.317.238.032

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	2 tháng cuối Năm 2016
Giá vốn ngành nước	232.318.930.152	33.224.146.381
Giá vốn các hoạt động khác	12.015.639.270	665.566.870
Cộng	244.334.569.422	33.889.713.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	2 tháng cuối Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.021.705.683	3.140.698.378
Lãi chênh lệch tỷ giá	102.751.169	-
Cộng	24.124.456.852	3.140.698.378

26. Chi phí tài chính

	Năm 2017	2 tháng cuối Năm 2016
Chi phí lãi vay	370.207.508	34.514.312
Chênh lệch tỷ giá phân bổ trong giai đoạn đầu tư	3.920.242.378	657.462.481
Lỗ chênh lệch tỷ giá	82.376.830	69.615.194
Cộng	4.372.826.716	761.591.987

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2017	2 tháng cuối Năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	15.245.326.500	2.398.316.732
Chi phí nhân viên bán hàng	34.892.779.438	5.492.621.135
Các khoản khác	3.069.803.112	537.035.875
Cộng	53.207.909.050	8.427.973.742

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2017	2 tháng cuối Năm 2016
Chi phí nhân viên quản lý	17.519.976.426	3.391.405.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.980.241.968	805.487.959
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.932.980.028	918.821.483
Các khoản khác	14.104.265.008	5.025.664.851
Cộng	40.537.463.430	10.141.379.298

VI – BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

	Năm 2017	2 tháng cuối Năm 2016
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	23.005.477	-
Thu nhập thanh lý vật tư	322.381.890	-
Thu nhập từ chương trình JCM của Nhật Bản	5.260.911.825	-
Các khoản khác	641.189.957	96.328.342
Cộng	6.247.489.149	96.328.342

29. Chi phí khác

	Năm 2017	2 tháng cuối Năm 2016
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	634.551.739	-
Chi phí thanh lý vật tư	10.024.664	-
Chi phí khác	3.197.757	417
Cộng	647.774.160	417

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	2 tháng cuối Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	137.831.885.519	16.333.606.057
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	15.869.125.586	2.048.763.115
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	15.869.125.586	2.048.763.115
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	153.701.011.105	18.382.369.172
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.740.202.221	3.676.473.834
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	30.740.202.221	3.676.473.834
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	2 tháng cuối Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	107.091.683.298	12.657.132.223
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.188.882.576)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	1.188.882.576
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	107.091.683.298	11.468.249.647
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.964.061	57.964.061
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu @@	1.848	198

@@ Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	2 tháng cuối Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.760.926.473	7.176.066.552
Chi phí nhân công	101.673.778.522	14.992.193.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.708.547.977	14.453.286.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.070.556.570	10.111.272.378
Chi phí khác bằng tiền	23.177.016.238	5.726.248.036
Cộng	335.390.825.780	52.459.066.291

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Đối với hoạt động sản xuất nước: Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về giá là không có.

Đối với hoạt động xây lắp: Đối với hợp đồng lớn Công ty thường không ký thỏa thuận về giá, mà chỉ quy định nguyên tắc về số lượng. Khi nhập nguyên vật liệu về thì kiểm tra giá liên tục theo giá vật liệu xây dựng liên sở hàng tháng. Do đó, Công ty có thể quản lý được nguồn cung cấp cũng như giá nguyên vật liệu từ những nhà cung cấp mà Công ty đã giao dịch thường xuyên. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro của Công ty ở mức thấp và có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Đối với hoạt động sản xuất nước: Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với hoạt động xây lắp: Khách hàng chủ yếu của Công ty là các Ban Quản lý Dự án Xây dựng. Với đặc thù của các Ban Quản lý dự án, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.643.855.833	-	7.643.855.833
Chi phí phải trả	455.773.319	-	455.773.319
Vay và nợ thuê tài chính	4.165.065.000	20.142.628.261	24.307.693.261
Phải trả khác	44.599.142.067	194.387.317.896	238.986.459.963
Cộng	56.863.836.219	214.529.946.157	271.393.782.376

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.021.448.963	-	4.021.448.963
Chi phí phải trả	674.565.705	-	674.565.705
Vay và nợ thuê tài chính	3.074.400.000	12.069.316.976	15.143.716.976
Phải trả khác	113.017.832.986	193.985.317.896	307.003.150.882
Cộng	120.788.247.654	206.054.634.872	326.842.882.526

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	289.593.720.288	-	289.593.720.288
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	259.066.623.874	-	259.066.623.874
Phải thu khách hàng	12.927.289.217	-	12.927.289.217
Phải thu khác	7.429.950.916	-	7.429.950.916
Cộng	569.017.584.295	-	569.017.584.295

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	485.094.424.802	-	485.094.424.802
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	52.296.264.371	-	52.296.264.371
Phải thu khách hàng	17.259.958.395	-	17.259.958.395
Phải thu khác	3.278.188.129	-	3.278.188.129
Cộng	557.928.835.697	-	557.928.835.697

35. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2017	2 tháng cuối Năm 2016
Thu nhập Hội đồng Quản trị	744.573.169	88.720.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.684.163.436	229.511.999
Thù lao Ban kiểm soát	571.925.215	45.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông vào ngày 05/02/2018 để trả cổ tức đợt 1 năm 2017 với tỷ lệ 7%.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2016; Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ kế toán 2 tháng cuối năm 2016; Các số liệu này đã được kiểm toán bởi AAC và một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.


Tổng Giám đốc

Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Phan Thịnh

Người lập biểu



Phạm Hồng Minh



CHỮ KÝ NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ HƯƠNG